

BUDDHASĀSANA THERAVĀDA



TỨ Ý NGHĨA (ATTHA)

Của Chư Pháp Siêu Lý

Trạng Thái – Phận Sự – Thành Tựu – Nhân Cận
(*Lakkhaṇa – Rasa – Paccupaṭṭhāna – Padaṭṭhāna*)

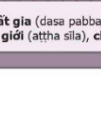
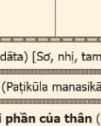
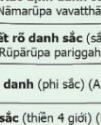
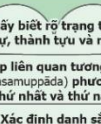
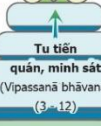
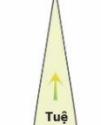
Pa Auk Tawya Sayadaw

Biên dịch: bhikkhu Abhikusala – Siêu Thiện

IN LẦN 2 _ Có chỉnh sửa

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

NHÓM TÁM THÁNH ĐẠO ĐƯA ĐẾN SỰ DỨT KHỔ - NIBBĀNA



Thầy biết rõ trạng thái (lakkhana), phận sự (rasa), thành tựu (paccupatthāna) và nhân căn (padatthāna) của mỗi nhân và quả của những khởi sống quá khứ, hiện tại, và vị lai. Thầy biết rõ trạng thái, phận sự, thành tựu và nhân căn của mỗi loại sắc (rūpa) và danh pháp (nāma dhamma).

Xác định ràng, ngoài danh sắc (nāma-rūpa) không có chúng sanh (satta), không có sinh mạng (jīva), không có linh hồn, tư ngã (atta), không có đấng ông, không có đấng bà, không có chư Thiên (Deva), không có Phạm thiên (Brahma).

Thầy biết rõ mỗi số hữu tử (cetasika) và tâm (citta) ở mỗi sát-na tâm của nhiều loại ý tưởng (citta-vithi) khác nhau <ngủ môn - ý môn & cõi Đục-/Sắc-/Vô sắc>.

Thầy biết rõ nhiều loại bon (kālāpa) khác nhau ở mỗi trong sáu môn / 42 thân phần. Và thầy biết rõ nhiều loại sắc tiêu ly khác nhau của mỗi loại kālāpa.

- 1) Từ (metta), bi (karuṇā), tùy hỷ (mudita), xả (upekkhā) [bốn Phạm trú (Brahma-vihāra)].
- 2) Tùy niệm ân đức Phật (Buddhānussati).
- 3) Tùy niệm tử (marānussati).
- 4) Tu tiên bất mỹ (Asubha-bhāvanā).

7. Tri kiến thanh tịnh (Nāṇadassana-visuddhi)

* Chuyển tột tuệ không được xem là Tịnh mãn tuệ hay Tịnh kiến tuệ

- (16) Phán khản tuệ (Paccavekkharaṇā)
- (15) Quả tuệ (Phalaṇāna)
- (14) Đạo tuệ (Maggāṇāna)

- (13) Chuyển tột tuệ (Gotrabhūṇāna)

- (12) Thuận lưu tuệ (Anulomaṇāna)

- (11) Hành xả tuệ (Sāṅkhārepekkhāṇāna)

- (10) Quyết ly tuệ (Patisaṅkhāṇāna)

- (9) Dục thoát tuệ (Muñcītukamayaṇāṇāna)

- (8) Phiền yếm tuệ (Nibbidāṇāna)

- (7) Tội qua tuệ (Ādinavaṇāna)

- (6) Hoa hoan tuệ (Bhayaṇāna)

- (5) Diệt một tuệ (Bhangaṇāna)

- (4b) Tiến thoái cường (balavā) tuệ (Udayabbayaṇāna)

6. Hành tri kiến thanh tịnh (Paṭipadāṇā-dassana-visuddhi)

[Từ tiến thoái cường tuệ đến thuận lưu tuệ]

5. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh (Maggāmaggāṇā-dassana-visuddhi)

- (4a) Tiến thoái (sanh diệt) nhưc (taruna) tuệ (Udayabbayaṇāna)

- (3) Phổ thông tuệ (Sammāsanaṇāna)

4. Đoạn nghị thanh tịnh (Kaṅkāvitarana-visuddhi)

- (2) Hiến duyên danh-sắc tuệ (Nāmarūpa-paccaya-pariggahaṇāna)

- (1) Chỉ định danh-sắc tuệ (Nāmarūpa-paricchedaṇāna)

3. Kiến thanh tịnh (Ditthi-visuddhi)

2. Tâm thanh tịnh (Cittavisuddhi)

Tám thiên chứng (samāpatti) cùng với cận định (upacāra samādhi)

1. Kasiṇa địa (pathavi)
2. Kasiṇa thủy (āpo)
3. Kasiṇa hỏa (tejo)
4. Kasiṇa phong (vāyo)
5. Kasiṇa xanh đen (nīla)
6. Kasiṇa vàng (pīṭa)
7. Kasiṇa đỏ (lohita)
8. Kasiṇa trắng (odāta)
9. Kasiṇa ánh sáng (āloka)
10. Kasiṇa hư không (ākāsa)

1. Sơ thiên (jhāna)
2. Nhị thiên
3. Tam thiên
4. Tứ thiên
5. Không vô biên xứ (Ākāśānañcayatana)
6. Thức vô biên xứ (Viññāṇañcayatana)
7. Vô sở hữu xứ (Ākārāraṇīyayatana)
8. Phi tướng phi phi tướng xứ (Nevasanānāsaṇīyayatana)

1. Giới thanh tịnh (Sīlavisuddhi)

Nhóm bốn giới thanh tịnh (catupārisuddhi-sīla)

Giới thu thúc Pātimokkha (Pātimokkha samvarasīla)
(227 giới của bhikkhu)

Giới thu thúc các quyền (Indriyasamvarasīla)

Giới nuôi mạng thanh tịnh (Ājīvaṇāparisuddhisīla)

Giới liên quan (Paccayasannisitasīla)

Tu nữ Theravāda: mười giới xuất gia (dasa pabbajja sīla)
Cư sĩ: năm giới (pañca sīla), tám giới (atthā sīla), chín giới (nava sīla), mười giới (dasa sīla)

NAMO TASSA BHAGAVATO

ARAHATO

SAMMĀSAMBUDHASSA

THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN

BẬC ÚNG CÚNG

ĐĂNG CHÁNH TỰ GIÁC



SẮC UẨN – RŪPAKKHANDHO**(28 thứ sắc pháp – aṭṭhavīsati – rūpa) _____ 9**

- (1) Địa giới (*pathavī dhātu*) _____ 9
- (2) Thủy giới (*āpo dhātu*) _____ 9
- (3) Hỏa giới (*tejo dhātu*) _____ 10
- (4) Phong giới (*vāyo dhātu*) _____ 10
- (5) Nhân giới thanh triệt (*cakkhu*) _____ 10
- (6) Nhĩ giới thanh triệt (*sotaṃ*) _____ 11
- (7) Tỷ giới thanh triệt (*ghāṇaṃ*) _____ 12
- (8) Thiệt giới thanh triệt (*jivhā*) _____ 12
- (9) Thân giới thanh triệt (*kāyo*) _____ 13
- (10) Sắc màu (cảnh sắc) (*rūpaṃ*) _____ 14
- (11) Thinh (*saddo*) _____ 14
- (12) Khí (*gandho*) _____ 15
- (13) Vị (*raso*) _____ 15
- (14) Nữ quyền (*itthindriyaṃ*) _____ 15
- (15) Nam quyền (*purisindriyaṃ*) _____ 16
- (16) Mạng quyền (*jīvitindriyaṃ*) _____ 16
- (17) Ý vật (*hadaya – vatthu*) _____ 17
- (18) Sắc vật thực (*kabaḷīkāro āhāra*) _____ 17
- (19) Hư không giới (*ākāsa – dhātu*) sắc ranh giới (*pariccheda rūpa*) 17
- (20) Thân biểu tri (*kāya viññatti*) _____ 18
- (21) Khâu biểu tri (*vacī-viññatti*) _____ 18
- (22) Sắc nhẹ (*rūpassa lahutā*) _____ 19
- (23) Sắc mềm (*rūpassa mudutā*) _____ 19
- (24) Sắc thích sự (*rūpassa kammaññatā*) _____ 20
- (25) Sắc tích trữ (*rūpassa upacayo*) _____ 20
- (sự sanh của sắc thực tính) _____ 20
- (26) Sắc thừa kế (*rūpassa santati¹*) (sự liên tục của sắc thực tính) _____ 21
- (27) Sắc lão (*rūpassa jaratā*) (sự già của sắc thực tính) _____ 21
- (28) Sắc vô thường (*rūpassa aniccatā*) (sự vô thường của sắc thực tính) _____ 21

THỨC UẨN – VIÑÑĀNAKKHANDHO _____ 23

- (1) Thức (*viññāṇaṃ*) hay tâm (*cittaṃ*) _____ 23

(2)	Tâm tái tục (<i>paṭisandhi – cittaṃ</i>)	23
(3)	Tâm hữu phần (<i>bhavaṅga – cittaṃ</i>)	24
(4)	Khai ngũ môn (<i>pañca – dvārā – vajjana</i>)	24
(5)	Nhãn thức (<i>cakkhu – viññāṇaṃ</i>)	25
(6 – 9)	Nhĩ-, tỳ-, thiết- và thân thức (<i>sota-ghāna-jivhā-kāya viññāṇaṃ</i>)	25
(10)	Tâm tiếp thân (quả ý giới) [<i>sampaṭicchana (vipākā mano dhātu)</i>]	26
(11)	Tâm thâm tấn, v.v... (<i>santīraṇādi</i>)	26
(12)	Tâm đoán định (<i>voṭṭhabbana</i>)	26
(15)	Khai ý môn (<i>manodvārāvajjana</i>)	26
(12)	Tâm đoán định (<i>voṭṭhabbana</i>)	27
(13)	Tâm đồng lực thiện (<i>kusalaṃ</i>)	28
(13)	Tâm đồng lực bất thiện (<i>akusalaṃ</i>)	28
(14)	Tâm na cảnh (<i>tadārammaṇaṃ</i>)	29
(15)	Khai ý môn (<i>manodvārāvajjana</i>)	29
(16)	Tiểu sinh (<i>hasituppāda</i>)	30
(17)	Tâm tử (<i>cuti cittaṃ</i>)	30

THỌ UẤN – VEDANĀKKHANDHO _____ 32

(1)	Lạc (<i>sukhaṃ</i>) (phối hợp với thân thức)	32
(2)	Khổ (<i>dukkhaṃ</i>) (phối hợp với thân thức)	32
(3)	Hỷ (<i>somanassa</i>) (vui sướng hay lạc)	33
(4)	Ưu (<i>domanassaṃ</i>)	33
(5)	Xả (<i>upekkhā</i>)	34

TUỞNG UẤN – SAÑÑĀKKHANDHO _____ 35

HÀNH UẤN – SAÑKHĀRAKKHANDHO _____ 36

Sở hữu biến hành tất cả tâm (*sabbacitta – sādharmaṇa*)-7 _____ 36

(1)	Xúc (<i>phasso</i>)	36
(4)	Tư (<i>cetanā</i>)	36
(5)	Nhất hành (<i>ekaggatā</i>) hay định (<i>samādhi</i>)	37
(6)	Danh mạng quyền (<i>Jīvitindriyaṃ</i>)	37
(7)	Tác ý (<i>Manasikāro</i>)	38

Sở hữu biệt cảnh (*pakiṇṇaka*) – 6 _____ 39

(1)	Tâm (<i>Vitakka</i>) (áp sát ban đầu)	39
-----	---	----

(2)	Tú (<i>Vicāro</i>) (duy trì sự áp sát)	39
(3)	Thắng giải (<i>Adhimokkho</i>) (quyết định, quyết đoán)	40
(4)	Cần (<i>Viriyaṃ</i>)	40
(5)	Hỷ (<i>Pīti</i>) (phấn khích hay vui mừng hay an lạc)	41
(6)	Dục (<i>Chando</i>) (muốn)	41
Sở hữu tâm thiện (<i>kusala cetasika</i>) – 25		42
(1)	Tín (<i>Saddhā</i>)	42
(2)	Niệm (<i>Sati</i>)	42
(3)	Tàm (<i>Hirī</i>)	43
(4)	Úy (<i>Ottappaṃ</i>)	43
(5)	Vô tham (<i>Alobho</i>)	44
(6)	Vô sân (<i>Adoso</i>)	44
(7)	Trung bình (<i>Tatramajjattatā</i>)	45
(8)	Tịnh thân (<i>kāya-passaddhi</i>)	46
(9)	Tịnh tâm (<i>citta-passaddhi</i>)	46
(10)	Khinh thân (<i>kāya-lahutā</i>)	47
(11)	Khinh tâm (<i>citta-lahutā</i>)	47
(12)	Nhu thân (<i>kāya-mudutā</i>)	48
(13)	Nhu tâm (<i>citta-mudutā</i>)	48
(14)	Thích thân (<i>kāya-kammaññatā</i>)	49
(15)	Thích tâm (<i>citta-kammaññatā</i>)	49
(16)	Thuần thân (<i>kāya-pāguññatā</i>)	50
(17)	Thuần tâm (<i>citta-pāguññatā</i>)	50
(18)	Chánh thân (<i>kāyujjukatā</i>)	50
(19)	Chánh tâm (<i>cittujjukatā</i>)	50
(20)	Chánh ngữ (<i>sammā-vācā</i>)	51
(21)	Chánh nghiệp (<i>sammā-kammanta</i>)	51
(22)	Chánh mạng (<i>sammā-ājīva</i>)	51
(23)	Bi (<i>karuṇā</i>)	52
(24)	Tùy hỷ (<i>muditā</i>)	52
(25)	Vô si/ trí (<i>amoho/ paññā</i>)	53
Sở hữu tâm bất thiện (<i>akusala cetasika</i>) - 14		54
(1)	Si (<i>moho</i>)	54
(2)	Vô tà (<i>ahirikam</i>)	55
(3)	Vô úy/ quý (<i>anottappaṃ</i>)	55
(4)	Điêu cử (<i>uddhaccaṃ</i>)	56
(5)	Tham (<i>lobho</i>)	56

(6)	Tà kiển (<i>micchā-diṭṭhi</i>)	57
(7)	Ngã mạn (<i>māna</i>)	57
(8)	Sân (<i>doso</i>)	57
(9)	Tật (<i>issā</i>)	58
(10)	Lận (<i>micchariyaṃ</i>)	59
(11)	Hối (<i>kukkuccaṃ</i>)	59
(12)	Hôn trầm (<i>thīnaṃ</i>)	60
(13)	Thùy miên (<i>middhaṃ</i>)	60
(14)	Hoài nghi (<i>vicikicchā</i>)	60

4 Ý Nghĩa Của Các Chi Pháp Liên Quan Tương Sinh**(Paṭiccasamuppāda)**

(1)	Vô minh (<i>Avijjā</i>)	62
(2)	Hành (<i>Sankhāra</i>)	62
(3)	Thức (<i>Viññāṇaṃ</i>)	62
(4)	Danh (<i>Nāmaṃ</i>)	63
(5)	Sáu xứ (<i>Salāyatanam</i>)	63
(7)	Thọ (<i>Vedanā</i>)	64
(8)	Ái (<i>Taṇhā</i>)	64
(9)	Thù (<i>Upādānaṃ</i>)	64
(10)	Hữu (<i>Bhavo</i>)	65
(11)	Sanh (<i>Jāti</i>)	65
(12)	Lão (<i>Jarā</i>)	65

Trạng Thái – Phận Sự – Thành Tựu – Nhân Cận (*Lakkhaṇa – Rasa – Paccupaṭṭhāna – Padaṭṭhāna*)

Tứ ý nghĩa (*attha*)

Để làm sáng tỏ thực tính của chư pháp chân đế hay sự thật siêu lý, những nhà chú giải Pāli đưa ra bốn ý nghĩa mà nó có thể được định ranh giới. Bốn ý nghĩa đó là:

- (1) Trạng thái (*lakkhaṇa*), tức là tính nổi bật của hiện tượng.
- (2) Phận sự (*rasa*), nó thực hiện một giải pháp chắc chắn (*kiicca – rasa*) hay đạt đến mục đích (*sampatti – rasa*).
- (3) Thành tựu (*paccupaṭṭhāna*), cách tự hiện bày ngoài kinh nghiệm, cách biểu lộ (*upaṭṭhānākāra – paccupaṭṭhāna*) hay cách của quả (*phala – paccupaṭṭhāna*).
- (4) Nhân cận (*padaṭṭhāna*), nhân hay duyên cơ bản cho sanh ra hay phụ thuộc.

Nếu bạn muốn xác định mỗi sắc theo trạng thái, v.v..., trước tiên bạn phải phân tích nhóm hay bọn (*kalāpa*) mà bạn muốn xác định, ví dụ, bọn nhãn mùi pháp và kế tiếp bạn phải xác định thứ sắc pháp mà bạn muốn làm như thế, ví dụ, địa giới (sắc đất). Trong nhãn môn, có 54 loại sắc bạn phải xác định từng sắc một. Cùng cách ấy, bạn phải thử ở những môn khác, 42 phần, v.v..., như đã đề cập trong những bài giảng trước. Bây giờ, chúng tôi muốn giải thích khái quát từng pháp và bạn nên học chúng bằng tâm dù dưới dạng Pāli hay tiếng Việt.

SẮC UẨN – RŪPAKKHANDHO

(28 thứ sắc pháp – aṭṭhavīsati – rūpa)

(1) Địa giới (*pathavī dhātu*)

- Trạng thái: cứng (*kakkhaḷatta – lakkhaṇā*)¹.
- Phân sự: duy trì, đóng vai trò là một nền tảng cho những sắc đại giới khác và những sắc y sinh cùng hiện hữu trong cùng bọn (*kalāpa*) (*patiṭṭhāna – rasā*).
- Thành tựu: tiếp nhận những sắc cùng hiện hữu trong cùng bọn (*kalāpa*) (*sampaṭicchana – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có 3 đại giới khác (*thủy, hỏa và phong giới*) trong cùng bọn (*kalāpa*) (*avasesa – dhātuttāya – padaṭṭhānā*).

(*DhsA.368, Vs.1.362, Vs.2.73*)²

(2) Thủy giới (*āpo dhātu*)

- Trạng thái: chảy ra, rỉ ra (*paggharaṇa – lakkhaṇa*) hay là trạng thái quển lại (*ābandhana – lakkhaṇa*).
- Phân sự: có cách tiến hóa, làm tăng những sắc cùng hiện hữu trong cùng bọn (*kalāpa*) (*byūhana – rasā*).
- Thành tựu: gắn giữ lại với nhau, hay cố kết sắc pháp trong bọn (*kalāpa*) (*saṅgaha – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: 3 đại giới khác (*địa, hỏa và phong giới*) trong cùng bọn (*kalāpa*) (*avasesadhātuttāya – padaṭṭhānā*).

(*DhsA.368, Vs.1.362, Vs.2.73*)

¹ Gồm cả mềm, thô, mịn, nặng, nhẹ.

² **DhsA.368:** Chú giải Dhammasaṅgaṇī (*aṭṭhasālinī*), phiên bản Burmese (hội đồng Saṅgha thứ Sáu). Trang 368; **Vs.1.362:** Visuddhimagga. phiên bản Burmese (hội đồng Saṅgha thứ Sáu). Quyển I, trang 362.

(3) Hỏa giới (*tejo dhātu*)

- Trạng thái: cách nóng (hay lạnh) (*unhattalakkhaṇā*).
- Phạm sự: làm cho chín những sắc pháp khác trong cùng bọn (*kalāpa*) (*paripācanarasā*).
- Thành tựu: liên tiếp cung cấp sự mềm mại (*maddavānuppādana – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có 3 đại giới ngoài ra (*địa, thủy và phong giới*) trong cùng bọn (*kalāpa*) (*avasesadhātutaya – padaṭṭhānā*).

(*DhsA.368, Vs.1.362, Vs.2.73*)

(4) Phong giới (*vāyo dhātu*)

- Trạng thái: căng phồng hay chống chịu các sắc pháp cùng hiện hữu trong cùng bọn (*kalāpa*) (*vitthambhana – lakkhaṇā*)³.
- Phạm sự: nhân chuyển động ở các sắc pháp khác (đầy) (*samudīraṇarasā*).
- Thành tựu: đầy đi đến nơi khác (*abhinihāra-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có 3 đại giới khác (*địa, thủy và hỏa giới*) trong cùng bọn (*kalāpa*) (*avasesadhātutaya – padaṭṭhānā*).

(*DhsA.368, Vs.1.362, Vs.2.73*)

(5) Nhãn giới thanh triệt (*cakkhu*)

- Trạng thái: sự trong ngần, nhạy của sắc đại giới⁴ (trong cùng bọn) mà sẵn sàng cho sự đối chiếu, tiếp xúc cảnh sắc (*rūpā – bhigātā – raha – bhūtappasāda-*

³ Hoặc lay động (*samīraṇalakkhaṇā*).

⁴ Sắc đại giới = bốn đại = địa giới, thủy giới, hỏa giới và phong giới.

lakkhaṇam); hay sự trong ngần, nhạy của các sắc đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp-*kamma* có căn nguyên từ việc ham muốn thấy (*daṭṭhu kāmātānidāna kamma samuṭṭhāna bhūtāp pasāda lakkhaṇam vā*).

- Phận sự: cột cảnh sắc vào, làm tuôn ra, gây ra tiến trình hay lộ tâm để thấy biết một cảnh sắc, đó là kéo tâm đến một cảnh sắc (*rūpesu aviñchana – rasam*).
- Thành tựu: cơ sở, nền tảng, chỗ chịu của nhãn thức và sở hữu tâm (danh hành) phối hợp với nhãn thức ấy. (*cakkhuviññānassa ādhāra – bhāva – paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có các đại giới (địa, thủy, hỏa và phong giới) sanh từ nghiệp mà do nhân ham muốn thấy (*diṭṭhukāmātānidāna kammajabhūta – padaṭṭhānam*).
(*DhsA.349, Vs.2.74*)

(6) Nhĩ giới thanh triệt (*sotam*)

- Trạng thái: sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bọn) mà sẵn sàng cho sự đối chiếu, tiếp xúc âm thanh (*saddābhigātārahabhūtappasāda – lakkhaṇam*); hoặc sự trong ngần, nhạy của các sắc đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp-*kamma* có căn nguyên từ việc ham muốn nghe (*sotukāmātā nidāna kamma samuṭṭhāna bhūtappasāda lakkhaṇam vā*).
- Phận sự: cột cảnh thính vào, làm tuôn ra, gây ra tiến trình hay lộ để biết một cảnh thính, đó là kéo tâm đến âm thanh (*saddesu āviñchanarasam*).

- Thành tựu: cơ sở, nền tảng, chỗ chịu của nhĩ thức và sở hữu tâm phối hợp với nhãn thức ấy (*sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: có sắc đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp mà do nhân ham muốn nghe (*sotukāmatānidāna – kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ*).
- (*DhsA.349, Vs.2.74*)

(7) Tỷ giới thanh triệt (*ghānaṃ*)

- Trạng thái: sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) mà sẵn sàng cho sự đối chiếu, tiếp xúc các mùi (*gandhā bhigghātārahabhūtappasāda lakkhaṇaṃ*); hoặc là sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bọn) sanh từ nghiệp-*kamma* có căn nguyên từ việc tham ham muốn ngửi (*ghāyitu kāmatānidāna kammamuṭṭhāna bhūtappasāda lakkhaṇaṃ vā*)
 - Phận sự: cột cảnh khí vào, làm tuôn ra, gây ra tiến trình hay lộ để biết một cảnh khí, đó là kéo tâm đến các mùi (*gandhesu āviñchanarasam*).
 - Thành tựu: cơ sở, nền tảng, chỗ chịu của tỷ thức và các sở hữu tâm phối hợp với tỷ thức ấy (*ghānaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: có sắc đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp mà do nhân ham muốn ngửi (*ghāyitukāmatānidāna – kammajabhūtapadaṭṭhānaṃ*).
- (*DhsA.349, Vs.2.74*)

(8) Thiệt giới thanh triệt (*jivhā*)

- Trạng thái: sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) mà sẵn sàng cho sự đối chiếu, tiếp

xúc các vị (*rasābhighātāraha bhūtappasāda – lakkhaṇam*); hoặc sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp có căn nguyên từ việc ham muốn nếm (*sāyitu kāmataṇidāna kamma samuṭṭhāna-bhūtappasāda lakkhaṇā vā*).

- Phận sự: cột cảnh vị vào, làm tuôn ra, gây ra tiến trình hay lộ để biết một cảnh vị, đó là kéo tâm đến các vị (*rasesu āviñchanarasam*).
- Thành tựu: cơ sở, nền tảng, chỗ chịu của thiết thức và các sở hữu tâm phối hợp với thiết thức ấy (*jivhāviññāṇassa ādhārabhāva – paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp mà do nhân ham muốn nếm (*sāyitukāmataṇidānakammajabhūta-padaṭṭhānam*).

(DhsA.349, Vs.2.74)

(9) Thân giới thanh triệt (*kāyo*)

- Trạng thái: sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) mà sẵn sàng cho sự đối chiếu, tiếp xúc của cảnh xúc (*phoṭṭhabbābhighātāraha bhūtappasāda lakkhaṇam*); hoặc sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp có căn nguyên từ việc ham muốn xúc chạm (*phusitukāmataṇidāna kammamasamuṭṭhāna bhūtappasāda lakkhaṇo vā kāyo*).
- Phận sự: cột cảnh xúc vào, làm tuôn ra, gây ra tiến trình hay lộ để biết cảnh xúc, đó là kéo tâm đến cảnh xúc (*phoṭṭhabbesu āviñchanarasam*).

- Thành tựu: cơ sở, nền tảng, chỗ chịu của thân thức và các sở hữu tâm phối hợp với thân thức ấy (*kāyaviññāṇassa ādhārabhāva – padaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp mà do nhân ham muốn xúc chạm (*phusitukāmatānidāna kammajabhūta padaṭṭhānaṃ*).
- (*DhsA.349, Vs.2.74*)

(10) Sắc màu (cảnh sắc) (*rūpaṃ*)

- Trạng thái: dọi vào nhãn giới thanh triệt (*cakkhupaṭihananalakkhaṇaṃ*).
 - Phận sự: làm cảnh cho nhãn thức và các sở hữu tâm (danh hành) phối hợp với nhãn thức ấy. (*cakkhuviññāṇassa visayabhāvarasaṃ*).
 - Thành tựu: nơi đạo của nhãn thức (*tasseva gocara paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: có bốn sắc đại chủng trong cùng bọn (*kalāpa*) (*catumahābhūta – padaṭṭhānaṃ*).
- (*DhsA.355, Vs.2.76*)

(11) Thinh (*saddo*)

- Trạng thái: dọi vào nhĩ (giới thanh triệt) (*sota-paṭihanana-lakkhaṇaṃ*).
 - Phận sự: làm cảnh cho nhĩ thức và các sở hữu tâm (danh hành) phối hợp với nhĩ thức ấy (*sotaviññāṇassa visayabhāvarasaṃ*).
 - Thành tựu: nơi đạo của nhĩ thức (*tasseva gocara-paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: có bốn sắc đại giới trong cùng bọn (*kalāpa*) (*catumahābhūta – padaṭṭhānaṃ*).
- (*DhsA.356, Vs.2.77*)

(12) Khí (gandho)

- Trạng thái: dội vào tỷ (giới thanh triệt) (*ghāna-paṭihanana-lakkhaṇam*).
- Phạm sự: làm cảnh cho tỷ thức và các sở hữu tâm (danh hành) phối hợp với tỷ thức ấy (*ghānaviññāṇassa visayabhāvarasam*).
- Thành tựu: nơi đạo của tỷ thức (*tasseva gocara-paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có bốn sắc đại giới trong cùng bọn (*kalāpa*) (*catumahābhūta-padaṭṭhānam*).

(DhsA.356, Vs.2.77)

(13) Vị (raso)

- Trạng thái: dội vào thiệt (giới thanh triệt) (*jivhā-paṭihanana-lakkhaṇam*).
- Phạm sự: làm cảnh cho thiệt thức và các sở hữu tâm (danh hành) phối hợp với thiệt thức ấy (*jivhāviññāṇassa visayabhāvarasam*).
- Thành tựu: nơi đạo của thiệt thức (*tasseva gocara-paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có bốn sắc đại giới trong cùng bọn (*kalāpa*) (*catumahābhūta-padaṭṭhānam*).

(DhsA.357, Vs.2.77)

(14) Nữ quyền (itthindriyam)

- Trạng thái: cung cách, tình trạng hoặc hiện tượng là nữ (*itthi-bhāva-lakkhaṇam*).
- Phạm sự: hiện ra đây là nữ (*itthīti pakāsana-rasam*).
- Thành tựu: lý do để biểu hiện, dấu hiệu, hoạt động và cách của nữ, đó là, đối với cấu trúc giới tính về thân, về nét nhu mì, về sự chiếm hữu nét nhu mì đặc trưng và về

cung cách nét nhu mì đặc trưng (*itthi līṅga-nimitta-kuttā-kappānaṃ kāraṇa-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).

- Nhân cận: có bốn sắc đại giới (*catu-mahābhūta-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.358, Vs.2.77)

(15) Nam quyền (*purisindriyaṃ*)

- Trạng thái: cung cách, tình trạng hoặc hiện tượng là nam (*purisa-bhāva-lakkhaṇaṃ*).

- Phận sự: hiện ra đây là nam (*purisoti pakāsana – rasam*).

- Thành tựu: lý do để biểu hiện, dấu hiệu, hoạt động và cách của nam, đó là, đối với cấu trúc giới tính về thân, về nét cứng cõi, về sự chiếm hữu nét cứng cõi đặc trưng và về cung cách nét cứng cõi đặc trưng (*purisa līṅga - nimitta - kuttā - kappānaṃ kāraṇa – bhāva - paccupaṭṭhānaṃ*).

- Nhân cận: có bốn sắc đại giới (*catumahābhūta – padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.358, Vs.2.77)

(16) Mạng quyền (*jīvitindriyaṃ*)

- Trạng thái: duy trì các thứ sắc cấu sinh trong cùng bọn *kalāpa* ở sát-na hiện diện của chúng (*sahajātarūpānupāla – lakkhaṇaṃ*).

- Phận sự: làm chúng xuất hiện từ sanh đến diệt (*tesaṃ pavattanarasam*).

- Thành tựu: củng cố, làm vững chắc sự hiện diện của các sắc (*tasaññeva thapanapaccupaṭṭhānaṃ*).

- Nhân cận: có bốn sắc đại giới (trong cùng bọn) đang được duy trì (*yāpayitabba – padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.359, Vs.2.77)

(17) Ý vật (*hadaya – vatthu*)

- Trạng thái: sắc ủng hộ cho ý giới và ý thức giới (*manodhātumanoviññādhātūnaṃ nissaya – lakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: ủng hộ những giới vừa nêu (là nền tảng của chúng (*tāsaññeva dhātūnaṃ ādhāranarasam*)).
- Thành tựu: mang hay chứa những giới vừa nêu (*ubbahanapaccupaṭṭhānaṃ*). (Vs.2.77)
- Nhân cận: có bốn sắc đại giới trong cùng bọn (*catumahābhūta – padaṭṭhānaṃ*).

(18) Sắc vật thực (*kabalīkāro āhāra*)

- Trạng thái: chất bổ dưỡng, đó là, chất dinh dưỡng chứa trong đoàn thực (*ojā-lakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: duy trì thân sắc, hay nuôi các loại sắc (*rūpāharaṇarasam*).
- Thành tựu: làm cho vững chắc, củng cố thân thể (*kāyupaṭṭhambhana – paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: vật thực thô, là nền tảng, cơ sở của chất dinh dưỡng (*ojjhoharitabba – padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.368, Vs.2.80)

(19) Hư không giới (*ākāsa – dhātu*) sắc ranh giới*(pariccheda rūpa)*

- Trạng thái: phân ranh sắc (các bọn sắc – *kalāpa rūpa*) (*rūpaparicchedalakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: phô bày ranh giới của các bọn sắc (*rūpa-pariyanta-ppakāsana – rasam*).

- Thành tựu: tiếp giáp với các bợn sắc; hay là không thể đụng đến, là tình trạng khoảng trống và kẽ hở (*rūpamāriyāda – paccupaṭṭhānam*).
 - Nhân cận: các bợn sắc được định ranh giới (*paricchinnarūpa – padaṭṭhānam*).
- (DhsA.362, Vs.2.78)

(20) Thân biểu tri (*kāya viññatti*)

- Trạng thái: cách (hình dáng) và sự thay đổi (làm biến dạng) phong giới do tâm sở sanh hay 4 đại giới do tâm sở sanh, trong đó phong giới là vượt trội, là nhân gây ra sự di chuyển tới, v.v... cách và sự thay đổi này là duyên để củng cố sự nâng lên, chịu và di chuyển của các sắc thân cùng sanh (*viññāpana – lakkhaṇam*).
 - Phận sự: nêu bày ý định (*adhippāyapakāsana – rasam*).
 - Thành tựu: nhân của thân chuyển động (*kāyavipphandana – hetubhāva – paccupaṭṭhānam*).
 - Nhân cận: có phong giới do tâm sở sanh (*cittasamuṭṭhāna – vāyodhātupadaṭṭhānam*).
- (Vs.2.78)

(21) Khẩu biểu tri (*vacī-viññatti*)

- Trạng thái: cách (hình dáng) và sự thay đổi (làm biến dạng) địa giới do tâm sở sanh, là nhân gây ra cách nói năng, cách và sự thay đổi này là duyên cho việc va vào nhau (rung động) của sắc (hay của dụng cụ âm thanh); nêu bày hiểu ý (*viññāpanalakkhaṇam*).
- Phận sự: nêu bày ý định (*adhippāyapakāsanarasam*).
- Thành tựu: nhân gây ra âm thanh trong nói năng (hay của sự diễn đạt bằng lời nói) (*vacīghosahetubhāva – paccupaṭṭhānam*).

- Nhân cận: có địa giới do tâm sở sanh (*cittasamuṭṭhāna – paṭhavīdhātu – padaṭṭhānam*).

(Vs.2.78)

(22) Sắc nhẹ (*rūpassa lahutā*)

- Trạng thái: sự không chậm chạp, nhanh nhẹn nhẹ nhàng của sắc bị trợ tạo bởi tâm, quý tiết hay vật thực (*adandhatālakkaṇā*).
- Phạm sự: xua tan tính nặng nề của ba loại sắc ấy (*rūpānaṃ garubhāvavinodanarasā*).
- Thành tựu: có thể biến đổi nhanh nhẹn, nhẹ nhàng (*lahuparivattitā – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có ba loại sắc nhẹ đó (*lahurūpa-padaṭṭhānā*).

(DhsA.362, Vs.2.78)

(23) Sắc mềm (*rūpassa mudutā*)⁵

- Trạng thái: không cứng hay tính mềm dẻo của sắc thực tính bị trợ tạo bởi tâm, quý tiết hay vật thực (*athaddhatālakkaṇā*).
- Phạm sự: xua tan tính cứng sượng hay tính không mềm dẻo của ba loại sắc ấy (*rūpānaṃ thaddhavinodana rasā*).
- Thành tựu: không trở ngại bất cứ loại hoạt động nào (*sabbakriyāsu avirodhitā – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có ba loại sắc mềm ấy (*mudurūpa padaṭṭhānā*).

(DhsA.362, Vs.2.78)

⁵ Mudutā: Malleability = tính dễ dát mỏng, tính dễ uốn; (nghĩa bóng) tính dễ bảo.

(24) Sắc thích sự (*rūpassa kammaññatā*)⁶

- Trạng thái: cách vừa, thích nghi (của sắc bị trợ tạo bởi tâm, quý tiết và vật thực) đó là thuận lợi cho hoạt động của thân (*kammaññabhāvalakkhaṇā*).
- Phận sự: trừ, xua tan cách không thuận lợi (*akammaññatāvinodana rasā*).
- Thành tựu: cách lưu tồn lượng lực, không yếu đuối của sắc (*adubbalabhāva – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có sắc thích sự (*kammaññarūpa-padaṭṭhānā*).

(DhsA.362, Vs.2.78,79)

(25) Sắc tích trữ (*rūpassa upacayo*)⁷ (sự sanh của sắc thực tính)

- Trạng thái: sơ sanh bắt đầu từ giai đoạn đầu hình thành bào thai cho đến trạng thái hoàn thành của tất cả các sắc quyền (*ācāyalakkhaṇo*).
- Phận sự: làm nhiều trường hợp sắc sanh ra trong trường hợp đầu hay đối với lần đầu (*rūpānaṃ ummujjapanaraso*).
- Thành tựu: khởi đầu; hay là tình trạng hoàn thành, đầy đủ của các sắc thực tính (*paripuṇṇabhāva – paccupaṭṭhāno*).
- Nhân cận: có sắc tích trữ (*upacitarūpapadaṭṭhāno*) hay có sắc trưởng thành, sắc bị trợ tạo.

(DhsA.363,364, Vs.2.79)

⁶ Wielder: dễ cầm, dễ dùng, dễ sử dụng (dụng cụ).⁷ **Rūpassa upacayo, rūpassa santati**: cả hai là trạng thái sanh của sắc thực tính mà ở khác sát-na. Growth: sự hình thành. **Santati**: tính liên tục của sắc thực tính.

(26) Sắc thừa kế (*rūpassa santati*¹) (sự liên tục của sắc thực tính)

- Trạng thái: cách đang tiến hóa, xảy ra bắt đầu từ trạng thái hoàn thành của các quyền. (*pavattilakkhaṇā*).
- Phận sự: giữ cho liên tiếp (*anuppabandhanarasā*).
- Thành tựu: không gián đoạn (*anupaccheda – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có sắc được giữ cho liên tiếp (*anupabandhakarūpa – padaṭṭhānā*).

(DhsA.364, Vs.2.79)

(27) Sắc lão (*rūpassa jaratā*) (sự già của sắc thực tính)

- Trạng thái: trưởng thành hay già hay sự chín muồi của sắc pháp (*rūpāparipāka – lakkhaṇā*).
- Phận sự: dẫn chúng hướng đến sự chấm dứt của chúng (*upānayanarasā*).
- Thành tựu: nguyên nhân sút kém dần và rơi xuống hay là mất tính mới mẻ mà không mất bản chất hay thực tính riêng, như sự già, cũ (*navabhāvāpagamana – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có sắc trưởng thành, già hay chín muồi (*paripaccamānarūpa – padaṭṭhānā*).

(DhsA.365, Vs.2.80)

(28) Sắc vô thường (*rūpassa aniccatā*) (sự vô thường của sắc thực tính)

- Trạng thái: hoàn toàn tan tác, rời rã của sắc (*paribheda – lakkhaṇā*).
- Phận sự: làm chúng chìm lắng (*saṃsīdanarasā*).

-
- Thành tựu: cách tiêu hoại và diệt (*khayavayapaccupaṭṭhānā*).
 - Nhân cận: có sắc hoàn toàn rời rã, tiêu mất (*paribhijjamānarūpa – padaṭṭhānā*).
- (DhsA.365, Vs.2.80)
- — —

THỨC UẨN – VIÑÑĀṄAKKHANDHO

(1) Thức (*viññāṇaṃ*) hay tâm (*cittaṃ*)

- Trạng thái: biết một cảnh, như thợ tượng hơi thổi vào hơi thổi ra (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (*viñānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: một “điềm báo trước” của các sở hữu tâm trong đó nó chỉ huy, điều khiển chúng và luôn đi cùng chúng (*pubbaṅgama-rasaṃ*).
- Thành tựu: một tiến trình liên tiếp (*sandahana-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: danh và sắc hay danh và sắc tương ưng là sắc vật hay vật và cảnh của nó, vì tâm không thể sanh riêng một mình trong lúc hoàn toàn vắng mặt các sở hữu tâm và sắc pháp là sắc vật hay sắc vật và cảnh trong cõi 5 uẩn (*nāma-rūpa-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.155)

(2) Tâm tái tục (*paṭisandhi – cittaṃ*)

- Trạng thái: nhận biết bất cứ cảnh của nó trong số nghiệp (*kamma*), điềm nghiệp (*kamma nimitta*), hay điềm sanh (*gati nimitta*) [*kamma-kamma-nimitta-gati-nimittānaṃ aññatarā-rammaṇa-viñānana-lakkhaṇaṃ*]
- Phạm sự: nối kết hai kiếp sống hay sự sống (các tiến trình của sự sống và tiến trình của sự sống tiếp sau) [*paṭisandhāna-rasaṃ*].

- Thành tựu: một sự liên tiếp của hai sự sống (các tiến trình của sự sống và tiến trình của sự sống tiếp sau) [*sandahana-paccupaṭṭhānaṃ*].
- Nhân cận: danh sở hữu tâm phối hợp và sắc vật [*nāma-rūpa-padaṭṭhānaṃ*].

(3) Tâm hữu phần (*bhavaṅga – cittaṃ*)

- Trạng thái: nhận biết bất cứ cảnh của nó trong số nghiệp (*kamma*), điềm nghiệp (*kamma nimitta*), hay điềm sanh (*gati nimitta*) (*kamma-kamma-nimitta-gati-nimittānaṃ aññatarā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: không gián đoạn dòng chảy của tâm (*bhavaṅga-rasaṃ*).
- Thành tựu: làm một dòng chảy liên tục của tâm (*sandahana-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: danh sở hữu tâm phối hợp và sắc là nền tảng (*nāma-rūpa-padaṭṭhānaṃ*).

(4) Khai ngũ môn (*pañca – dvārā – vajjana*)

Ý giới tổ (*kiriya-mano-dhātu*)

- Trạng thái: pháp đi trước nhãn thức, v.v... và nhận biết cảnh sắc và v.v... (*cakkhuvīññāṇādi-purecara-rūpādi-vijānana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: hướng sự chú ý (*āvajjana-rasaṃ*).
- Thành tựu: đối diện với cảnh sắc và v.v... (*rūpādi-abhimukha-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: cắt đứt, gián đoạn dòng hữu phần (*bhavaṅga-viccheda-padaṭṭhānaṃ*) (Vs.2.8.6)

(5) Nhãn thức (*cakkhu – viññāṇaṃ*)

- Trạng thái: nương vào nhãn (vật) và biết cảnh sắc (*cakkhu-sannissita-rūpavijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: chỉ có cảnh sắc làm cảnh của nó (*rūpa-mattā-rammaṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: đối diện với cảnh sắc (*rūpābhimukha-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: tiêu mất, rời khỏi ý giới tố mà có sắc làm cảnh (*rūpārammaṇāya kiriya-mano-dhātuyā apagama-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.303, Vs.2.8.5)

(6 – 9) Nhĩ-, tử-, thiết- và thân thức**(*sota-ghāna-jivhā-kāya viññāṇaṃ*)**

- Trạng thái: nương vào nhĩ (vật), v.v... và biết âm thanh và v.v... (*sotādi-sannissita-saddādi-vijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: chỉ có âm thanh, v.v..., là cảnh (trương ứng) của chúng (*saddādi-mattā-rammaṇa-rasāni*).
- Thành tựu: đối diện với cảnh thính và v.v... (*saddādi-abhimukha-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: tiêu mất, rời khỏi ý giới tố mà có âm thanh, v.v... làm cảnh (trương ứng) của nó (*saddārammaṇādīnaṃ kiriya-mano-dhātūnaṃ apagama-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.303, Vs.2.8.5)

(10) Tâm tiếp thân (quả ý giới)**[sampaṭicchana (vipākā mano dhātu)]**

- Trạng thái: nhận biết cảnh sắc v.v... (tương ứng), ngay sau nhãn thức và v.v... (*cakkhu-viññāṇādīnaṃ anantaraṃ rūpādi-vijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: tiếp nhận cảnh sắc và v.v... (*rūpādi-sampaṭicchana-rasā*).
- Thành tựu: trạng thái (tiếp nhận) cảnh tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: tiêu mất, rời khỏi nhãn thức, v.v... (*cakkhu-viññāṇādi-apagama-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.304, Vs.2.8.5)

(11) Tâm thẩm tẩn, v.v... (santīraṇādi)

[cũng là nhóm hai (câu hành với hỷ và câu hành với xả) **ý thức giới quả vô nhân** với phận sự thẩm tra, v.v...] (*duvidhāpi santīraṇādikiccā ahetukavipākā mano – viññāṇa – dhātu*)

- Trạng thái: nhận biết sáu loại cảnh (*salā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: xem xét và v.v... (*santīraṇādi-rasaṃ*).
- Thành tựu: làm trạng thái (xem xét) cảnh tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: sắc ý vật (*hadaya-vatthu-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.305, Vs.2.8.5)

(12) Tâm đoán định (voṭṭhabbana)**(15) Khai ý môn (manodvārāvajjana)**

(Ý thức giới tố vô nhân câu hành xả – **upekkhā – sahaṅgāhetuka – kiriyā mano – viññāṇa – dhātu**)

- Trạng thái: nhận biết sáu loại cảnh (*salā-rammaṇa-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: xác định ở tại năm môn và hướng ý môn (*kicca-vasena pañca-dvāra-mano-dvāresu-voṭṭhabbanā-rasā*).
- Thành tựu: làm trạng thái (xác định và hướng) đến cảnh tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: rời khỏi ý thức giới quả vô nhân (trong trường hợp thứ nhất) hay một trong số loại hữu phần (trong trường hợp thứ hai) (*ahetuka-vipākamanoviññāṇa-dhātu-bhavaṅgānaṃ aññatarā-pagama-padaṭṭhānaṃ*).

(V.s.2.87)

(12) Tâm đoán định (voṭṭhabbana)

(có cảnh sắc làm cảnh – *rūpā – rammaṇaṃ ārammaṇaṃ katvā*)

(Ý thức giới tố vô nhân câu hành xả – *upekkhā – sahaḡatāhetuka – kiriyā mano – viññāṇa – dhātu*)

- Trạng thái: nhận biết cảnh sắc (*rūpā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: đoán định/ xác định (*voṭṭhabbana-rasā*).
- Thành tựu: làm trạng thái (đ đoán định) cảnh tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: rời khỏi một trong số loại ý thức giới quả vô nhân (*ahetuka-vipāka-mano-viññāṇa-dhātūnaṃ aññatarā-pagama-padaṭṭhānaṃ*).

(13) Tâm đồng lực thiện (*kusalam*)

- Trạng thái: không tội lỗi, quả vui (*anavajja-sukha-vipāka-lakkhaṇam*).
- Phận sự: phá trừ pháp bất thiện (*akusala-viddhamśanasam*).
- Thành tựu: thuần tịnh (*vodāna-paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: như lý tác ý (*yoniso-manasikāra-padaṭṭhānam*) (*DhsA.105*).

Hay đối lập với tội lỗi (*avajja-patipakkhattā vā*)

- Trạng thái: không tội lỗi (*anavajja lakkhameva kusalam*).
- Phận sự: trở nên, đạt đến sự trong sạch, thanh tịnh (*vodāna-bhāva-rasam*).
- Thành tựu: quả vui, đáng mong mỏi (*iṭṭha-vipāka-paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: như lý tác ý (*yoniso-manasikāra-padaṭṭhānam*).

(*DhsA.105*)

(13) Tâm đồng lực bất thiện (*akusalam*)

- Trạng thái: có tội lỗi, cho quả khổ (*sāvajja-dukkha-vipāka-lakkhaṇam*).
- Phận sự: đồng lực bất lợi (*anatta-javana-rasam*).
- Thành tựu: phiền não, không trong sạch (*samkilesa-paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý (*ayoniso-manasikāra - padaṭṭhānam*).

Hay tính đáng khinh (*gārayha-bhāvato vā*)

- Trạng thái: tội lỗi (*savajja lakkhameva*).

- Phận sự: trở nên, đạt đến phiền não, không trong sạch (*saṃkilesa-bhāva-rasaṃ*).
- Thành tựu: quả không đáng mong mỏi (*aniṭṭha-vipāka-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý (*ayoniso-manasikāra-padaṭṭhānaṃ*). (*DhsAnuTi.126*)⁸

(14) Tâm na cảnh (*tadārammaṇaṃ*)

- Trạng thái: biết sáu loại cảnh (*saḷā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: na cảnh (*tadārammaṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: trạng thái (na cảnh) tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: rời khỏi tâm động lực (*javanā-pagama-padaṭṭhānaṃ*).

(15) Khai ý môn (*manodvārāvajjana*)

(có cảnh sắc làm cảnh – *rūpā – rammaṇaṃ ārammaṇaṃ katvā*)

(Ý thức giới tố vô nhân câu hành xả – *upekkhā – sahaḡatāhetuka – kiriyā mano – viññāṇa – dhātu*)

- Trạng thái: biết cảnh sắc (*rūpārammaṇa-vijānana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: hướng ý môn (*manodvāre āvajjana-rasā*).
- Thành tựu: làm trạng thái (hướng môn) tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).

⁸ (*DhsAnuTi.126*): phụ-phụ chú giải Dhammasaṅgani (anuṭikā), phiên bản Burmese (Hội đồng Saṅgha lần 6) trang 126.

- Nhân cận: lìa khỏi hữu phần (*bhavaṅgā-pagama-padaṭṭhānaṃ*).

(16) Tiểu sinh (*hasituppāda*)

(Ý thức giới tố vô nhân câu hành hỷ – *somanassa* – *sahagatāhetuka* – *kiriyā* – *mano* – *viññāṇa* – *dhātu*)

- Trạng thái: biết sáu loại cảnh (*saḷā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇā*).
- Phân sự: nhân cười mỉm ở bậc Ứng cúng Arahant về việc không cao quý (*kicca-vasena-arahataṃ anuḷāresu vatthāsu hasituppādana-rasā*).
- Thành tựu: trạng thái tương ứng phân sự vừa nêu (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: luôn là ý vật (*ekantato hadaya-vatthu-padaṭṭhānaṃ*). (Vs.2.87)

(17) Tâm tử (*cuti cittaṃ*)

- Trạng thái: nhận biết bất cứ cảnh của nó trong số nghiệp (*kamma*), điềm nghiệp (*kamma nimitta*), hay điềm sanh (*gati nimitta*) [*kamma-kamma-nimitta-gati-nimittānaṃ aññatarā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇaṃ*].
- Phân sự: đòi đổi chỗ (*cavana-rasaṃ*).
- Thành tựu: tính tương ứng với phân sự vừa đã đề cập (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: rời khỏi tâm đồng lực nếu nó ngay sau tâm đồng lực; hay rời khỏi tâm na cảnh nếu nó ngay sau tâm na cảnh; hay rời khỏi tâm hữu phần nếu nó ngay sau

tâm hữu phần (*javana-tadārammaṇa-bhavaṅgānaṃ-
aññatarā-pagama-padaṭṭhānaṃ*).

— — —

THỌ UẨN – VEDANĀKKHANDHO

(1) Lạc (*sukham*) (phối hợp với thân thức)

- Bốn ý nghĩa (*aṭṭha*) của **thọ lạc**: (Dhs. câu 354)
- Trạng thái: lãnh nạp, hưởng cảnh xúc khả hỷ, thích hợp, dễ chịu (*iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavana – lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm cho các danh pháp (hành) tương ưng mạnh thêm (*sampayuttānaṃ upabrūhanarasam*).
- Thành tựu: làm thân khoái lạc (*kāyika assāda – paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có thân quyền (sắc thân thanh triệt) (*kāyindriya – padaṭṭhānaṃ*).

(2) Khổ (*dukkham*) (phối hợp với thân thức)

- Bốn ý nghĩa (*aṭṭha*) của **thọ khổ**: (Dhs. câu 473) (Vsm.XIV)
- Trạng thái: lãnh nạp, hưởng cảnh xúc bất khả hỷ (*aniṭṭhaphoṭṭhabbānubhavana – lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm cho danh tương ưng héo mòn, tàn đi (*sampayuttanaṃ nilāpanarasam*).
- Thành tựu hay sự hiện bày là thân đau đớn (*kāyikābādhapaccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có thân quyền (sắc thân thanh triệt) (*kāyindriyapadaṭṭhānaṃ*).

(Vs.2.91)

(3) Hỷ (somanassa) (vui sướng hay lạc)

- Bốn ý nghĩa (*aṭṭha*) của **thọ hỷ**: (Dhs. câu 18, 277)
- Trạng thái: lãnh nạp, hưởng cảnh khả hỷ, dễ chịu (*iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: khai thác cảnh khả hỷ, dễ chịu bằng cách này hay cách khác (*iṭṭhākārasambhoga – rasaṃ*).
- Thành tựu: danh pháp thỏa thích, thích thú (*cetasika assāda paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: (thân tâm) yên tịnh (*passaddhi – padaṭṭhānaṃ*).

(Vs.2.91)

Thọ lạc hay hỷ (sukhaṃ (somanassaṃ))

- Trạng thái: lãnh nạp, hưởng cảnh khả hỷ, dễ chịu, như là tợ tướng hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna-paṭibhāganimitta*), hay nó làm hài lòng, phấn khởi (*sāta lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm các trạng thái danh pháp tương ưng mạnh thêm (*sampayuttānaṃ upa-bhūhana-rasaṃ*).
- Thành tựu: giúp đỡ (*anuggahaṇa-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: (thân tâm) yên tịnh (*passaddhi – padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.160)

(4) Ưu (domanassaṃ)

- Bốn ý nghĩa (*aṭṭha*) của **thọ ưu**: (Dhs. câu 326)
- Trạng thái: lãnh nạp, hưởng cảnh bất khả hỷ, không vừa ý (*anīṭṭhā-rammaṇā-nubhavana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: khai thác khía cạnh bất khả hỷ, không vừa ý bằng cách này hay cách khác (*yathā tathā vā anīṭṭhākārāsambhogarasaṃ*).

- Thành tựu: làm các danh pháp câu sanh ưu phiền, khổ sở (*cetasikābādha – paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có sắc ý vật (*ekanteneva hadayavatthupadaṭṭhānaṃ*). (Vs.2.91)

(5) Xả (*upekkhā*)

- Trạng thái: hưởng cảnh trung bình (*majjhata-vedayita – lakkhaṇā*).
- Phận sự: không làm mạnh thêm hay héo mòn danh pháp tương ứng (*sampayuttānaṃ nātiupabrūhana-milāpana – rasā*).
- Thành tựu: yên tĩnh, yên lặng (*santa-bhāva-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: tâm không có sự phản kích, vui vẻ (*nippītika-citta-padaṭṭhānā*).

(DhsA.222)

Xả (*upekkhā*) (thọ tứ thiên)

- Trạng thái: hưởng cảnh ở giữa khả hỷ và bất khả hỷ (*iṭṭhā-niṭṭha-viparītānubhavana–lakkhaṇā*).
- Phận sự: trung lập (ở giữa) (*majjhata–rasā*).
- Thành tựu: không phân biệt, không bày tỏ ra ngoài (*avibhūta-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: diệt tắt lạc (*sukha-nirodha-padaṭṭhānā*).

— — —

TƯỚNG UẨN – SAÑÑĀKKHANDHO

Tướng (*saññā*)

- Trạng thái: nhớ, tưởng về đặc tính của cảnh (*sañjānanalakkhaṇā*).
- Phân sự: nhận ra những gì đã được biết (*paccābhiññāṇa-rasā*) (*DhsA.153*); hay làm dấu như một duyên để nhớ tưởng lần nữa “đây là giống nhau” (*tadevetanti puna sañjānana-paccaya-nimitta-karaṇa-rasā*), như người thợ mộc, v.v..., làm trong trường hợp cưa gỗ (*dāru-ādīsu tacchakādayo viya*).
- Thành tựu: hành động hiểu bằng cách của những điểm đặc trưng mà đã được biết, nắm lấy (*yathā gahita nimittavasena-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có cảnh tái hiện lại (*yathā upaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā*).

— — —

HÀNH UẨN – SAṄKHĀRAKKHANDHO

Sở hữu biến hành tất cả tâm (*sabbacitta – sādḥārana*)-7

(1) Xúc (*phasso*)

- Trạng thái: chạm (cảnh) (*phusana lakkhaṇo*).
- Phạm sự: hành động xúc chạm, vì nó là nguyên nhân của tâm và cảnh xúc chạm (*saṅghaṭṭana-raso*).
- Thành tựu: hội họp tâm, cảnh và vật (môn quyền) (*sannipāta-paccupaṭṭhāno*); hay như hưởng thọ theo cách quả thành tựu (*phala - paccupaṭṭhāna*) (*vedanā - paccupaṭṭhāno vā*).
- Nhân cận: có cảnh nổi bật hiện đến (*āpāthagata(āpātagata)-visaya – padaṭṭhāno*).

(*DhsA.151, Vs.2.93*)

(4) Tư (*cetanā*)

- Trạng thái: cố quyết, quyết tâm (*cetayitalakkhaṇā, cetanābhāva lakkhaṇāti attho*).
- Phạm sự: tích lũy (nghiệp *kamma*) (*āyūhana-rasā*)
- Thành tựu: sắp xếp (*saṃvidahana-paccupaṭṭhānā*).
Nó làm trọn phạm sự của nó và của chư pháp khác, như một học trò lâu năm, một người quản lý, một người thợ đứng đầu, v.v...(*sakicca-parakicca-sādḥakā jeṭṭhasissa-mahā-vaḍḍhakī-ādayo viya*).
- Nhân cận: có 3 danh uẩn tương ưng (*sesakhandhattayapadaṭṭhānā*) (hoặc vật + cảnh + xúc v.v...) (*DhsA.1.5.5, Vs.2.93*).

(5) Nhất hành (*ekaggatā*) hay định (*samādhi*)

- Trạng thái: lãnh đạo (*pāmoḁkha lakkhaṇo*), vô tán dật hay không buông mắt (*avisāhāra lakkhaṇo*); hoặc vô phóng dật (*avikkhepa lakkhaṇo vā*).
- Phận sự: kết khối hay kết hợp chư pháp câu sanh (*sahajātānaṃ sampiṇḁanaraso*). Lấy tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāganimitta*) làm cảnh, như nước làm việc tắm rửa bột (*nhāniya-cuṇṇānaṃ udakaṃ viya*).
- Thành tựu: hiện bày yên tịnh, yên lặng (*upasama-paccupaṭṭhānā*), như trí trong cách quả, vì đức Phật nói: “Người có đủ định biết và thấy chư pháp thực tính như thật.” (*S.2.12*)⁹ (*nāṇa-paccupaṭṭhāno vā, samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatīti hi vuttaṃ*) (*DhsA.162*).
- Nhân cận: có lạc (tam thọ) nói chung (*visesato sukhapadaṭṭhānā*). Nó nên được xem như tính kiên định của tâm, như sự vững vàng của ngọn đèn khi không có gió lửa (thối nhẹ) (*nivāte dīpaccīnaṃ ṭhiti viya cetaso ṭhitīti daṭṭhabbo*). (*DhsA.161, 162, Vs.2.94*)

(6) Danh mạng quyền (*Jīvitindriyaṃ*)

- Trạng thái: duy trì, gìn giữ chư danh pháp tương ưng (*sampayutta-dhammānaṃ anupālana – lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm cho chúng tồn tại (*tesaṃ pavattana-rasaṃ*).

⁹ (*S.2.12*): Saṃyutta Nikāya, phiên bản Burmese (Hội đồng Saṅgha lần thứ sáu). Quyển 2, trang 12.

- Thành tựu: như củng cố, làm vững chắc về sự hiện diện của chúng (*tesaṃ yeva thapana – paṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: phải có chư danh pháp đáng duy trì, gìn giữ (*yāpayitabba-bhūta-paṭṭhānaṃ*).

(7) Tác ý (*Manasikāro*)

- Trạng thái: dẫn dắt các danh pháp tương ứng hướng đến cảnh (*sāraṇa-lakkhaṇo*).
- Phạm sự: kết hay thắt chư danh pháp tương ứng đến cảnh (*sampayuttānaṃ ārammaṇe saṃyojana-raso*).
- Thành tựu: tính chạm trán, đương đầu với một cảnh (*ārammaṇā-bhimukhabhāva-paccupaṭṭhāno*).
- Nhân cận¹⁰ là phải có cảnh.

Tác ý như bánh lái của con thuyền, hướng con thuyền đến đích của nó, hoặc như người đánh xe ngựa đưa hay cầm cương ngựa làm cho những con ngựa đã luyện thuần thục hướng đến đích của chúng. Cũng vậy, tác ý điều khiển chư pháp tương ứng hướng về cảnh (*ārammaṇapaṭipādakattena sampayuttānaṃ sārathi viya daṭṭhabbo*). (*Dhs.177, Vs.2.96*).

— — —

¹⁰ *: theo chú giải, nhân cận của nó không được đề cập.

Sở hữu biệt cảnh (*pakinnaka*) – 6**(1) Tâm (*Vitakka*) (áp sát ban đầu)**

- Trạng thái: đưa tâm và sở hữu tâm áp vào nắm lấy cảnh hay dán tâm vào cảnh, như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (*ārammaṇe cittassa abhiniropana lakkhaṇo*).
- Phận sự: làm cho phải chạm vào và đặt vào cảnh (*āhanana-pariyāhanana-raso*).
- Thành tựu: tâm đặng đến cảnh (*ārammaṇe cittassa ānāyana-paccupaṭṭhāno*).
- *Nhân cận: phải có cảnh, như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (hay vật + cảnh + xúc v.v...).

(DhsA.157, Vs.1.138)

(2) Tứ (*Vicāro*) (duy trì sự áp sát)

- Trạng thái: tiếp tục áp lực chiếm giữ cảnh hay tiếp tục dán áp tâm vào cảnh, như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*), theo nghĩa xem xét cảnh (*ārammaṇānumajjana-lakkhaṇo*).
- Phận sự: duy trì sự áp sát của các danh pháp câu sanh vào cảnh (*tattha saha-jātānuyojanaraso*).
- Thành tựu: neo các danh pháp này bám chặt vào cảnh (*cittassa anuppabandhana - (anuppabandha) paccupaṭṭhāno*).
- *Nhân cận: phải có cảnh (hay vật + cảnh + các danh pháp câu sanh như xúc v.v...).

(DhsA.158)

(3) **Thắng giải (Adhimokkha) (quyết định, quyết đoán)**

- Trạng thái: chắc chắn, quyết định (*sanniṭṭhāna-lakkhaṇa*).
- Phận sự: không dò dẫm, không lưỡng lự, không gượng (*asamsappana-raso*).
- Thành tựu: dứt khoát, phán quyết (*nicchaya – paccupaṭṭhāna*).
- Nhân cận: có pháp hay cảnh bị phán quyết (*sanniṭṭheyya-dhamma-(sanniṭṭhā-tabba-dhamma) padaṭṭhāno*).

Nó nên được xem như một trụ đá không thể lay chuyển, kiên định trước cảnh (*ārammaṇe niccalabhāvena indakhīlo viya daṭṭhabbo*).

(DhsA.177, Vs.2.96)

(4) **Cần (Viriyam)**

- Trạng thái: tư cách rắng chịu, nỗ lực, cật lực (*ussahana¹¹ lakkhaṇam*).
- Phận sự: củng cố hay ủng hộ các danh pháp câu sanh (*sahajātānaṃ upaṭṭhambhanarasam*).
- Thành tựu: không lui sụt, không sụp đổ (*asamsīdana-bhāva- paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có cảm giác gấp rút, vì các từ ‘khuấy động, vị ấy cố gắng khéo’ (“*saṃviggo yoniso padahati*”^{ti vacanato saṃvega-padaṭṭhānam).}

¹¹ Ussahana = 努力: nỗ lực, 盡力: tận lực.

Hay một pháp khởi đầu của cần hay một nền tảng cho sự sanh cần, đó là pháp nào làm khuấy động hành động mạnh mẽ (*viriyārambhavatthu-padaṭṭhānaṃ*).

Hay khi khởi đầu đúng đắn, nó nên được xem là căn của tất cả sự chứng đạt (*vā sammā āradham sabbasampattī naṃ mūlaṃ daṭṭhabbaṃ*).

(*DhsA.164, Vs.2.93*)

(5) Hỷ (Pīti) (phần khích hay vui mừng hay an lạc)

- Trạng thái: mừng, mến, ưa thích, hài lòng (*sampiyyāyanā-lakkhaṇā*).
- Phận sự: làm danh thân và tâm tinh táo, no vui (*kāya-citta-pīnana-rasā*) hoặc lan tràn khắp, sung mãn và gây xúc động với sự phần khích (*pharaṇa-rasā vā*).
- Thành tựu: phần khởi, hăng hái, háo hức (*odagya-paccupaṭṭhānā*).
- * Nhân cận: có cảnh (hay vật + cảnh + xúc v.v...).

(6) Dục (Chando) (muốn)

- Trạng thái: muốn làm, thực hiện (những việc tốt hay xấu, thiện hay bất thiện) (*kattukamyatā-lakkhaṇo*).
 - Phận sự: tìm kiếm cảnh (*ārammaṇapariyesana-raso*).
 - Thành tựu: tính mong mỏi cảnh mạnh mẽ, cần thiết đối với một cảnh (*ārammaṇena atthikatā-paccupaṭṭhāno*).
 - Nhân cận: có cùng cảnh (*tadevassa-padaṭṭhānaṃ*).
- Nó nên được xem như là sự duỗi ra về phía trước của bàn tay của tâm hướng về cảnh (*ārammaṇa-ggahaṇe ayaṃ cetaso hattha-ppasāraṇaṃ viya daṭṭhabbo*).

(*DhsA.176.177, Vs.2.96*)

Sở hữu tâm thiên (*kusala cetasika*) – 25**Tịnh hảo biến hành (*sobhaṇa sādharma*) – 19****(1) Tín (*Saddhā*)**

- Trạng thái: đặt (có) niềm tin, tin theo (*saddahana-lakkhaṇā*); hay lòng tin (*okappana-lakkhaṇā vā*).
- Phạm sự: trong sạch, như viên ngọc làm sạch nước của vua chuyển luân vương làm cho nước đục trở nên trong (*pasādana-rasā udaka-ppasādaka-maṇi viya*); hay đưa ra, là pháp có thể đưa ra để vượt qua sự chảy tràn (tiền hành, như lúc bắt đầu vượt qua sự chảy tràn của bộc lưu) (*pakkhandana-rasā vā oghuttaraṇo viya*).
- Thành tựu: không do bần, tức là loại trừ sự bất tịnh của tâm (*akālussiya-paccupaṭṭhānā*); hay là quyết định (*adhimutti-paccupaṭṭhānā vā*).
- Nhân cận: có tám cảnh để đặt niềm tin vào (*saddheyya-vatthu-padaṭṭhānā*).

Nghe chánh pháp và những thứ tương tự như thế tạo thành chi phần Nhập lưu (*saddhamma-ssavanādi-sotāpattiyanga-padaṭṭhānā vā*).

(2) Niệm (*Sati*)

- Trạng thái: không lơ lửng, tức là không trôi đi khỏi cảnh đề mục (*apilāpana-lakkhaṇā*).
- Phạm sự: không lẫn lộn, không quên cảnh đề mục như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (*asammosarasā*).

- Thành tựu: bảo vệ tâm và cảnh đề mục như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (*ārakkha-paccupaṭṭhānā*); hay là bản tính đương đầu cảnh (*visayābhimukha-bhāva paccupaṭṭhānā vā*).
- Nhân cận: có sự nhớ tưởng chắc (*thirasaññā-padaṭṭhānā*); hay bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna – padaṭṭhānā*).

(3) Tàm (*Hirī*)

- Trạng thái: thoái thác¹² với cách làm ác (*pāpato jīgucchana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: không làm ác theo cách hổ thẹn (*lajjākārena pāpānaṃ akaraṇarasā*).
- Thành tựu: lùi bước khỏi việc ác theo cách hổ thẹn (*lajjākārena pāpato saṅkocana – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: biết trọng tự thân (*atta-gāravapadaṭṭhānā*).

(4) Úy (*Ottappaṃ*)

- Trạng thái: ghê sợ ác pháp (*uttāsana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: không làm ác theo cách ghê sợ (*uttāsākārena pāpānaṃ akaraṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: lùi bước khỏi việc ác theo cách ghê sợ (*uttāsākārena pāpato saṅkocana – paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: tôn trọng tha nhân (*para-gārava-padaṭṭhānaṃ*).

¹² Thoái – trái với tiến, thoái lui; thoái thác là kiểm soát từ chối.

(5) Vô tham (Alobho)

- Trạng thái: tâm không có ham muốn đối với cảnh của nó (*ārammaṇe cittassa aḡedha-lakkhaṇo*); hay là không dính vào cảnh (*alaggabhāva – lakkhaṇo vā*) như một giọt nước trên lá sen (*kamala-dale jala-bindu viya*).
 - Phận sự: không chấp cứng như một bhikkhu đã giải thoát (*apariggaha-raso mutta-bhikkhu viya*).
 - Thành tựu: không dính mắc, tách rời (*anallīna-paccupaṭṭhāṇo*).
- Giống như thế đối với một người đàn ông đã từng rơi vào phẫn (*asucimhi patita-puriso viya*).
- * Nhân cận: có cảnh bị xa lìa, hoặc như lý tác ý.

(Dhs.170, Vs.2.94)

(6) Vô sân (Adoso)

- Trạng thái: không hung ác (*acaṇḍikka-lakkhaṇo*); hay là không đối lập, như người bạn hiền (*avirodha-lakkhaṇo vā anukūla-mitto viya*).
- Phận sự: loại trừ sự kết oán, (*āghātavinayaraso*); hay loại trừ sự khổ não, xúc động, bồn chồn của tâm, như gỗ đàn hương đã làm (*pariḷāha-vinaya-raso vā candanaṃ viya*).
- Thành tựu: dễ chịu, khoáng đạt, thanh thoát như trăng rằm (*sammabhāva-paccupaṭṭhāṇo puṇṇa-cando viya*).
- * Nhân cận: như lý tác ý hay có cảnh, v.v...

(DhsA.171, Vs.2.95)

Từ (Metta) [vô sân (adoso)]

- Trạng thái: làm điều lợi ích cho chúng sanh có sự sống (*hitākāra-ppavatti – lakkhaṇā*).
- Phận sự: đưa ra phúc lợi của họ (*hitūpasamhāra –rāsā*).

- Thành tựu: loại trừ sự kết oán (căm hờn) (*āghāta-vinaya – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: thấy chúng sanh đáng thương (*sattānaṃ mānāpa-bhāva-dassana-padaṭṭhānā*).
Nó thành công khi nó làm lòng căm hờn lắng đi và nó thất bại khi nó đem lại lòng yêu thương ích kỷ (*byāpādūpasamo etissā sampatti, sineha-sambhavo vipatti*).

(DhsA.237, Vs.1.311)

(7) Trung bình (*Tatramajjattatā*)

- Trạng thái: cách điều dắt tâm và các sở hữu tâm đồng sanh ngang bằng nhau (*citta-cetasikānaṃ sama-vāhita – lakkhaṇā*).
- Phận sự: ngăn sự quá mức hay kém cỏi (*unādhikatā-nīvaraṇa-rasā*); hay cắt đứt sự thiên vị hay nghiêng một bên (*pakkha-pātu-pacchedana-rasā vā*).
- Thành tựu: tính trung bình, quân bình (*majjhatabhāva-paccupaṭṭhānā*). (DhsA.177, Vs.2.96).
- * Nhân cận: có danh pháp tương ưng (hay vật + cảnh + các danh pháp tương ưng như xúc, v.v...) hay như lý tác ý.

Xả (*Upekkhā*) vô lượng [trung bình (*tatramajjattatā*)]

- Trạng thái: đầy mạnh khía cạnh xả hướng về chúng sanh (*sattesu majjhattā-kāra-ppavatti-lakkhaṇā*).
- Phận sự: thấy sự bình đẳng ở các chúng sanh (*sattesu sama-bhāva-dassana-rasa*).
- Thành tựu: làm yên lắng sự sân giận ngủ ngảm (*paṭighānunaya vūpasama-paccupaṭṭhānā*).

- Nhân cận: thấy quyền sở hữu của nghiệp, như vậy: Chúng sanh là chủ nhân của nghiệp của họ. Nghiệp của họ là lựa chọn bởi họ, sẽ trở nên hạnh phúc, hay sẽ thoát khỏi khổ, hay sẽ không rời bỏ sự thành đạt họ đã vươn tới? (*kammassakā sattā, te kassa ruciyā sukhitā vā bhavissanti, dukkhato vā muccissanti, patta-sampattito vā na parihāyissantīti evaṃ pavatta-kammassakatā-dassana-padaṭṭhānā*).

Nó thành công khi nó làm sự sân giận ngủ ngầm yên lắng (*paṭighā-nunaya-vūpasamo tassā sampatti*).

Nó thất bại khi nó sanh dừng dung do không biết, không khác vô minh, đó là khuynh hướng của thế gian khi dựa vào cuộc sống trong gia đình (*gehasitāya aññāṇu-pekkhāya sambhavo vipatti*).

(*DhsA.238, Vs.1.311, 312*)

Thiền xả (*Jhānupekkhā*) [trung bình (*tatramajjattatā*)]

- Trạng thái: xả hướng về cảnh, như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāganimitta*) (*majjhatta-lakkhanā*).
- Phận sự: không thích thú ngay cả hạnh phúc cao nhất trong thế gian mà được tương ứng với nó (*anābhogarasā*).
- Thành tựu: không hứng thú, ngay cả hạnh phúc cao nhất (*abyāpāra-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: ly pháp hỷ (*pīti-virāga-padaṭṭhā*).

(*DhsA.218*)

(8) Tịnh thân (*kāya-passaddhi*)

(9) Tịnh tâm (*citta-passaddhi*)

- Trạng thái: trở lại sự yên tịnh vì bất an (tuyệt diệt cách bất an) của danh thân; trở lại sự yên tịnh vì lo lắng, bất

an (tuyệt diệt cách bất an) của tâm (*kāyacittadaratha-vūpasamalakkhaṇā*)¹³.

- Phận sự: chế ngự, bài trừ sự bất an của danh thân, chế ngự, bài trừ sự bất an của tâm (*kāyacittadarathanimmaddanarasā*).
- Thành tựu: danh thân và tâm yên tịnh, mát mẻ, không xao động (*kāyacittānaṃ aparipphandana sītibhāva paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có danh thân và tâm (tương ưng) (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

Chúng nên được coi là pháp đối lập với các phiền não như điều cử gây ra sự không yên lặng ở danh thân và ở tâm (*kāya-cittānaṃ avūpasama-karaudhaccādikilesa-paṭipakkha-bhūtāti daṭṭhabbā*).

(DhsA.174, Vs.2.95)

(10) Khinh thân (*kāya-lahutā*)

(11) Khinh tâm (*citta-lahutā*)

- Trạng thái: lìa tính nặng nề của danh thân; lìa tính nặng nề của tâm (*kāya-citta-garu-bhāva-vūpasamalakkhaṇā*).
- Phận sự: chế ngự, bài trừ tính nặng nề của danh thân; chế ngự, bài trừ sự nặng nề của tâm (*kāyacittagarubhāva-nimmaddana-rasā*).
- Thành tựu: là sự không chậm chạp, uể oải, lờ đờ của danh thân; sự không chậm chạp, uể oải, lờ đờ của tâm (*kāya-cittānaṃ adandhatā-paccupaṭṭhānā*).

¹³ Danh thân (sở hữu tâm), tâm lìa sự động của phiền não.

- Nhân cận: có danh thân và tâm tương ưng (*kāyacitta-padaṭṭhānā*).

Cả hai nên được xem là pháp đối lập với các phiền não hôn trầm thù miên là pháp gây ra sự nặng nề ở danh thân và ở tâm (*kāya-cittānaṃ garubhāva-kara-thina-middhādi-kilesa-paṭipakkha-bhūtāti daṭṭhabbā*).

(DhsA.174, Vs.2.95)

(12) Nhu thân (*kāya-mudutā*)

(13) Nhu tâm (*citta-mudutā*)

- Trạng thái: lìa tính cứng của danh thân; lìa tính cứng của tâm (*kāyacittatthambha-vūpasama-lakkhaṇā*).
- Phận sự: chế ngự, bài trừ tính cứng, sựong của danh thân; chế ngự, bài trừ tính cứng, sựong của tâm (*kāyacittatthaddha-bhāva-nimmaddana-rasā*).
- Thành tựu: chúng được biểu hiện không đối kháng lại, không chướng ngại (ở cảnh), như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (*appaṭighāta-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có danh thân và tâm tương ưng (*kāya-citta-padaṭṭhānā*).

Cả danh thân (sở hữu tâm) và tâm nên được xem là pháp đối lập với các phiền não tà kiến, ngã mạn, v.v... là pháp gây ra sự cứng của danh thân và ở tâm (*kāya-cittānaṃ thaddha-bhāva-kara-diṭṭhi-mānādi-kilesa-paṭipakkha-bhūtāti daṭṭhabbā*).

(DhsA.174, Vs.2.95)

(14) Thích thân (*kāya-kammaññatā*)

(15) Thích tâm (*citta-kammaññatā*)

- Trạng thái: lìa tính khó sử dụng ở danh thân; lìa tính khó sử dụng ở tâm (*kāyacittākammañña-bhāva-vūpasama-lakkhaṇā*).
- Phận sự: chế ngự, bài trừ tính khó sử dụng ở danh thân; chế ngự, bài trừ tính khó sử dụng ở tâm (*kāyacittākammañña-bhāva-nimmaddana-rasā*).
- Thành tựu: thành công trong việc làm pháp nào đó (như tợ tướng hơi thở - *ānāpāna-paṭibhāganimitta*) thành cảnh của danh thân; thành công trong việc làm pháp nào đó (như tợ tướng hơi thở - *ānāpāna-paṭibhāganimitta*) thành cảnh của tâm (*kāyacittaṃ ārammaṇa karaṇa sampatti paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có danh thân và tâm tương ưng (*kāyacitta-padaṭṭhānā*).

Cả danh thân (sở hữu tâm) và tâm nên được xem là pháp đối lập với các pháp cái còn lại, v.v... gây ra tính khó sử dụng của danh thân và tâm. Chúng cũng nên được xem như mang lòng tin vào các pháp nên được tin và như mang tính dễ xúc cảm dùng vào các hành động lợi ích, ví như vàng ròng (*kāya-cittānaṃ kammañña-bhāva-karāvasesa-nīvaraṇādi paṭipakkha-bhūtā, pasādanīya-vatthūsu pasādāvahā, hitakiriyaṃ suviñiyogakkhama-bhāvāvahā suvaṇṇa-visuddhi viyāti daṭṭhabbā*).

(DhsA.174, Vs.2.95)

(16) Thuần thân (*kāya-pāguññatā*)**(17) Thuần tâm (*citta-pāguññatā*)**

- Trạng thái: tính không bệnh hoạn (lành mạnh)¹⁴ của danh thân; tính không bệnh hoạn (lành mạnh) của tâm (*kāyacittānaṃ agelaññabhāva-lakkhaṇā*).
- Phận sự: chế ngự, bài trừ tính bệnh hoạn của danh thân; chế ngự, bài trừ tính bệnh hoạn của tâm (*kāyacittagelañña-nimmaddana-rasā*).
- Thành tựu: xa lìa tội lỗi của danh thân; xa lìa tội lỗi của tâm (*nirādīnava-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có danh thân và tâm tương ưng (*kāyacitta-padaṭṭhānā*).

Cả hai nên được xem là pháp đối lập với bất tín, v.v... là pháp gây ra tính bệnh hoạn của danh thân và tâm (*kāya-cittānaṃ gelañña-kara-asaddhiyādi-paṭipakkhabhūtāni daṭṭhabbā*).

(DhsA.175, Vs.2.96)

(18) Chánh thân (*kāyujjukatā*)**(19) Chánh tâm (*cittujjukatā*)**

- Trạng thái: sự chánh trực, ngay thẳng của danh thân; sự chánh trực của tâm (*kāyacitta ajjava-lakkhaṇā*).
- Phận sự: chế ngự, bài trừ tính quanh co của danh thân; chế ngự, bài trừ tính quanh co của tâm (*kāyacitta-kuṭilabhāva-nimmaddana-rasā*).
- Thành tựu: không quanh co, vắn vẹo (*ajimhatā-paccupaṭṭhānā*).

¹⁴ Không bệnh hoạn, không sôi nổi, nóng nảy.

- Nhân cận: có danh thân và tâm tương ưng (*kāyācitta-padaṭṭhānā*).

Cả hai nên được xem là pháp đối lập với đạo đức giả, lừa lọc và gian lận, v.v... là pháp gây ra sự quanh co, vắn vẹo ở danh thân và ở tâm.

Ngăn Trừ (*Virati*) - 3

(20) Chánh ngữ (*sammā-vācā*)

(21) Chánh nghiệp (*sammā-kammanta*)

(22) Chánh mạng (*sammā-ājīva*)

- Trạng thái: không vi phạm, không vượt qua giới hạn tương ứng như về thân ác hạnh, v.v...; không phạm, là những gì được thuyết (*tissopi kāya-duccaritādi-vatthūnaṃ avītikkama-lakkhaṇā; amaddana-lakkhaṇāti vuttaṃ hoti*).
- Phận sự: thoái thác khỏi thân ác hạnh, v.v... (*kāya-duccaritādi-vatthuto-saṅkocana-rasā*).
- Thành tựu: không làm thân, khẩu ác (*akiriyapaccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có ân đức tài sản đặc biệt như là tín, tà, úy và ít dục, v.v... (*saddhā-hiriottappa appicchatādi-guṇa-padaṭṭhānā*).

Chúng nên được xem như tính không thích, chống đối của tâm khỏi những ác hạnh.

Vô lượng (*appamaññā*) - 2

(23) Bi (*karuṇā*)

- Trạng thái: (cách tội nghiệp) khiến cho muốn trừ khổ cho chúng sanh (*dukkhāpanayanākāra-ppavattilakkhaṇā*).
- Phận sự: không chịu nổi, không đành lòng khi thấy người khác chịu khổ (*para-dukkhāsahana-rasā*).
- Thành tựu: không làm hại (*avihimsā-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: thấy tình trạng không tự lo liệu được trong sự tràn ngập những khổ đó (*dukkhābhībhūtānam anātha-bhāva-dassana-padaṭṭhānā*).

Nó thành công khi nó lìa sự làm hại và nó thất bại khi nó gây ra sầu khổ (*vihimsūpasamo tassā sampatti, soka-sambhavo vipatti*).

(*DhsA.237.238, vs.1.311*)

(24) Tùy hỷ (*muditā*)

- Trạng thái: vui thích, mừng giùm (bị trợ sanh bởi sự thành đạt của người khác) (*pamodanā-lakkhaṇā*).
- Phận sự: không ghen ghét, đố kỵ, ganh tị (với sự thành đạt của người khác) (*anissāyana-rasā*).
- Thành tựu: phá tan pháp ghen ghét, không đầy đủ, chấp giữ (*arativighāta-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: thấy sự thành đạt của chúng sanh (*sattānam sampatti-dassana-padaṭṭhānā*).

Nó thành công khi nó làm lìa bỏ sự ghen ghét và nó thất bại khi nó trợ sanh chê cười (*arati-vūpasamo tassā sampatti, pahāsa-sambhavo vipatti*).

(*DhsA.2.38, Vs.1.311*)

Trí Quyển (paññindriya) - 1**(25) Vô si/ trí (amoho/ paññā)**

- Trạng thái: thấu rõ pháp theo thực tính (*yathā-sabhāva-paṭivedha-lakkhaṇā*); hay không sai lầm, không thiếu sót, chắc chắn thấu rõ, như sự xuyên qua của một mũi tên bắn ra bởi một người bắn cung thiện xảo (*akkhalita-paṭivedha-lakkhaṇo vā kusalissā-sakhitta-usu-paṭivedho viya*).
- Phạm sự: soi sáng cảnh, như một nguồn ánh sáng (*visayo-bhāsana-raso padīpo viya*).
- Thành tựu: sự sáng sủa của cảnh, vô si, thấy biết rõ ràng, như một sự chỉ dẫn tốt trong rừng (*asammoha-paccupaṭṭhāno arañña-gata-sudesako viya*).

(DhsA.166, Vs.2.95)

Trí (paññā)

- Trạng thái: thấu rõ pháp thực tính (*dhamma-sabhāva-paṭivedha-lakkhaṇā*).
- Phạm sự: bài trừ sự tối tăm của si là pháp che đậy pháp thực tính (*dhammānaṃ sabhāva-paṭicchādakamohandhakāra-viddhaṃsana-rasā*).
- Thành tựu: sự sáng sủa của cảnh, vô si, thấy biết rõ ràng (vô si hay sự không bối rối) (*asammoha-paccupaṭṭhāno*).
- Nhân cận: định, vì Đức Phật nói rằng: **“Người có đầy đủ định thì biết và thấy chư pháp theo thực tính.”** (A.3.259)¹⁵. Nhân cận này đặc biệt là nhân trí hay tuệ

¹⁵ A.3.259: Aṅguttara Nikāya, phiên bản Burmese (Hội đồng Saṅgha thứ sáu), quyển 3, trang 259. bhikkhave, yaṃ samāhito yathābhūtaṃ jānāti passati. = này chư bhikkhu, người có tâm Thiền định, biết và thấy chư pháp như thật".

quán (*vipassanā*) (“*samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatī*”*ti vacanato pana samādhi tassā padaṭṭhānaṃ*)
(Vs.2.68)

Trí quyền:

Paññā là trí, thấy biết chư pháp siêu lý theo thực tính (*như thật*). Ở đây, trí (*paññā*) gọi là quyền vì nó làm trưởng trong việc thấu rõ chư pháp theo thực tính. Trong Abhidhamma, ba thuật ngữ - trí (*paññā*), tuệ (*ñāna*) và vô si (*amoha*) – được dùng đồng nghĩa. Quán hay tuệ quán cũng là sở hữu tâm này, tức trí quyền.

— — —

Sở hữu tâm bất thiện (*akusala cetasika*) - 14

(1) Si (*moho*)

- Trạng thái: tính mù quáng của tâm (*cittassa andhabhāva-lakkhāno*) hay trái với trí, không biết (*añānalakkhāno*).
- Phận sự: không thấu rõ (*asampañivedharaso*), hay phận sự là che ngăn thực tính của cảnh (*ārammaṇa-sabhāva-cchādanaraso*).
- Thành tựu: vãng mặt pháp chơn chánh sáng suốt (*asammāpañipattipaccupaṭṭhāno*); hay là mờ tối (*andhakāra-paccupaṭṭhāno*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý (*ayonisomanasikāra-padaṭṭhāno*).

= One who has enough concentration knows and sees the dhammas as they really are.

Nó cần được xem là căn của tất cả pháp bất thiện (*sabbākusalānaṃ mūlanti daṭṭhabbo*).

(*DhsA.291, Vs.2.98*)

(2) Vô tầm (*ahirikaṃ*)

- Trạng thái: không xấu hổ về thân ác hạnh v.v... (*kāyaduccaritādihi ajigucchana-lakkhaṇaṃ*); hay tính vô liêm sỉ, tính trơ trên, không thẹn (*alajjā lakkhaṇaṃ vā*).
- Phận sự: làm ác theo cách không thẹn (*alajjā -kārena karaṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: không chùn lại, không rút khỏi việc ác theo cách không thẹn (*alajjā -kārena pāpato asaṅkocana-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: không tôn trọng mình (tự thân) (*atta agāraṇa-padaṭṭhānaṃ*).

(*DhsA.291, Vs.2.98, VsTi.2.149*)

(3) Vô úy/ quý (*anottappaṃ*)

- Trạng thái: không e sợ về thân ác hạnh, v.v... (*kāyaducaritādīhi asāraṇa-lakkhaṇaṃ*); hay là không sợ vì lợi ích của họ (*anuttāsa-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm ác theo cách không sợ (*anuttāsākārena pāpānaṃ karaṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: không chùn lại, không rút khỏi việc ác theo cách không sợ (*anuttāsākārena pāpato asaṅkocana-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: không tôn trọng người khác (tha nhân) (*para-agāraṇa-padaṭṭhānaṃ*).

(*DhsA.291, Vs.2.98, VsTi.2.149*)

(4) Điều cử (*uddhaccam*)

- Trạng thái: không yên tĩnh (*cetaso avūpasama-lakkhaṇam*), như nước bị gió lùa (*vātābhighāta-cala-jalam viya*).
- Phận sự: đổi lòng, không ở yên (*ana-vaṭṭhāna-rasam*), như lá cờ hay biểu ngữ bị gió lùa (*vātābhighāta-cala-dhajaṭākā viya*).
- Thành tựu: đi lạc, tán loạn (*bhantatta-paccupaṭṭhānam*), như tro bay tung lên do ném hòn đá vào (*pāsāṇābhighāta-samuddhatabhasmaṃ viya*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý làm tâm không yên (*cetaso avūpasame ayonisomanasikāra-padaṭṭhānam*).

Nó nên được xem là pháp làm tâm tán loạn, xao lãng (*citta-vikkhepoti daṭṭhabbam*).

(*DhsA.292, Vs.2.99*)

(5) Tham (*lobho*)

- Trạng thái: chấp cứng cảnh, như nhựa bầy chim (khỉ dính nhựa) (*ārammaṇa-ggahaṇa-lakkhaṇo, makkaṭālepo viya*).
 - Phận sự: dính chặt, như miếng thịt đặt vào chảo nóng (*abhisaṅga-raso, tattakapāle khitta-maṃsa-pesi viya*).
 - Thành tựu: không buông cảnh, như thuốc nhuộm muối đèn (*apariccāga-paccupaṭṭhāno, telañjanarāgo viya*).
 - Nhân cận: thấy pháp cảnh triền cho rằng đáng ưa thích (*saṃyojaniya-dhammesu assādadassana-padaṭṭhāno*).
- Những tham này tăng mạnh lên theo hướng ái, tham nên được xem là mang tính mê, bỏ phí, như dòng sông chảy xiết ra biển lớn (*taṇhā nadī-bhāvena vaḍḍhamāno*).

sīghasotā nadī iva mahā-samuddaṃ apāyameva gahetvā gacchatīti daṭṭhabbo).

(DhsA.291, Vs.2.98)

(6) Tà kiến (*micchā-diṭṭhi*)

- Trạng thái: chấp cứng những cách phi lý, đại dột (*ayoniso abhinivesa-lakkhaṇā*).
- Phận sự: chấp trước (*parāmāsa-raso*).
- Thành tựu: chấp cứng theo sự nhận sai (*micchā-bhinivesa-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: không chịu gặp bậc Thánh và v.v... (*ariyānaṃ adassana-kāmatādi-paccupaṭṭhānā*).

Tà kiến nên được xem là pháp tội lỗi, phải xa lánh, đáng bị khiển trách nhất (*paramaṃ vajjanti daṭṭhabbā*).

(DhsA.290, Vs.2.98)

(7) Ngã mạn (*māna*)

- Trạng thái là kiêu ngạo, hống hách (*uṇṇati-lakkhaṇo*).
- Phận sự là kiêu căng, vẻ ngạo mạn (*sampaggaha-raso*).
- Thành tựu là tính dương dương tự đắc, tính hay khoe khoang, tính khoác lác (*ketukamyatā-paccupaṭṭhāno*).
- Nhân cận là có tham bất tương ưng tà kiến (*diṭṭhi-vippayutta-lobha-padaṭṭhāno*).

Nó nên được xem là sự lầm lạc, kém trí khôn (*ummādo viya daṭṭhabbo*).

(DhsA.297, Vs.2.99)

(8) Sân (*doso*)

- Trạng thái: phẫn nộ, hung tợn, hung dữ như con rắn bị kích động (*caṇḍikka-lakkhaṇo pahaṭā-sīviso viya*).

- Phận sự: lan truyền đi như một giọt chất độc (*visappana-raso visanipāto viya*).
Hay thiêu đốt pháp mà chính nó đang nung (sắc ý vật) như lửa cháy rừng (*attano nissayadahana-raso vā dāvaggi viya*).
- Thành tựu: làm hư, làm ô uế, làm khổ (*dūsana-paccupaṭṭhāno*), như kẻ thù có được cơ hội (*laddhokāso viya sapaṭṭo*).
- Nhân cận: sự hiềm hận, sự sân giận, điều trái ý, điều bực mình (*āghāta-vatthu-padaṭṭhāno*).
Sân nên được xem như nước tiểu cũ hòa với chất độc (*visa-saṃsaṭṭha-pūti-muttaṃ viya daṭṭhabbo*).
(*DhsA.299, Vs.2.100*)

(9) Tật (*issā*)

- Trạng thái: tật đổ với sự thành đạt của người khác (*para-sampattīnaṃ ussūyana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: không vừa lòng với sự thành đạt của người khác (*tattheva anabhi-rati-rasā*).
- Thành tựu: ngoảnh mặt tránh, không thích, chống đối sự thành đạt của người khác (*tato-vimukha-bhāva-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có sự thành đạt của người khác (*para-sampatti-padaṭṭhānā*).

Tật nên được xem là một pháp triền (*saṃyojananti daṭṭhabbā*).

(*DhsA.299, Vs.2.100*)

(10) Lận (*micchariyaṃ*)

- Trạng thái: giấu giếm sự thành đạt của mình (*laddhānaṃ vā labhitabbānaṃ vā attano sampattīnaṃ nigūhaṇa-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: không chịu chia những thành đạt này với người khác (*tāsaṃyeva parehi sādharmaṇa-bhāva-akkhamana-rasaṃ*).
- Thành tựu: co rút lại (*saṅkocana-paccupaṭṭhānaṃ*), hay tính hèn hạ, tính bần tiện, tính bủn xỉn (*kaṭu-kañcu-katā-paccupaṭṭhānaṃ vā*).
- Nhân cận: có sự thành đạt của tự thân (*atta-sampatti-padaṭṭhānaṃ*).

Nó nên được xem là một danh pháp xấu xa (*cetaso virūpa-bhāvoti daṭṭhabbaṃ*).

(*DhsA.299, Vs.2.100*)

(11) Hối (*kukkuccaṃ*)

- Trạng thái: ăn năn, hối hận (*pacchānutāpa-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: sầu về việc đã làm và chưa làm (*katā-kata-anusocana-rasaṃ*).
- Thành tựu: nhớ lại hối tiếc, ân hận về sau (*vippaṭisāra-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có việc đã làm và chưa làm (*katā-kata-padaṭṭhānaṃ*).

Nó nên được xem như nô lệ (*dāsabyamiva daṭṭhabbaṃ*)

(*DhsA.299, Vs.2.100*)

(12) Hôn trầm (*thīnaṃ*)

- Trạng thái: không nỗ lực, chặn đứng sự siêng năng tiến tới (*anussāha-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm mất sự siêng năng (*virīya-vinodana-rasaṃ*).
- Thành tựu: sự lui sụt, chìm mất (*saṃsīdana-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý đến buồn chán, lười biếng, uể oải và v.v... (*arati-vijambhikādīsu (aratitandi vijambhitādīsu) ayonisomanasikāra-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.297, Vs.2.99)

(13) Thù miên (*middhaṃ*)

- Trạng thái: khó sử dụng (*akammaññatā-lakkhaṇaṃ*)¹⁶.
- Phận sự: bao phủ (*onahana-rasaṃ*).
- Thành tựu: cách uể oải, lờ đờ (*līnatā-paccupaṭṭhānaṃ*), hay ngủ gật và ngủ (*pacalāyikā-niddā-paccupaṭṭhānaṃ vā*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý đến buồn chán, lười biếng, uể oải và v.v... (*arati-vijambhikādīsu (aratitandi vijambhitādīsu) ayonisomanasikāra-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.297, Vs.2.99)

(14) Hoài nghi (*vicikicchā*)

- Trạng thái: hoài nghi (*saṃsaya-lakkhaṇā*).
- Phận sự: lưỡng lự, do dự (*kampana-rasā*).

¹⁶ Akammaññatā : sự không thích hợp việc làm, không thích nghiệp, không thích nghi.

- Thành tựu: không quyết đoán (*anicchaya-paccupaṭṭhānā*), hay không nhất quyết (*anekamaṅsa-gāha-paccupaṭṭhānā vā*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý (*ayonisomanasikāra-padaṭṭhānā*).

Nó nên được xem là pháp gây trở ngại cho sự thực hành (*paṭipatti-antarāya-karāti daṭṭhabbā*).

(*DhsA.300, Vs.2.101*)

— — —

4 Ý Nghĩa Của Các Chi

Pháp Liên Quan Tương Sinh (*Paṭiccasamuppāda*)¹⁷

(1) Vô minh (*Avijjā*)

- Trạng thái: không biết pháp (thực tính siêu lý), trái ngược với trí (*aññalakkhaṇā*).
- Phận sự: nhầm lẫn, tối tăm mê mờ (*sammohana-rasā*).
- Thành tựu: che khuất bản thể chơn tướng (*chādanapaccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có lậu (*āsavapadaṭṭhānā*).

(*VbhA.129, Vs.2.159*)

(2) Hành (*Saṅkhāra*)

- Trạng thái: chuyên môn tạo thành (*abhisāṅkharāṇalakkhaṇā*).
- Phận sự: cố gắng, tích lũy (*āyūhanarasā*).
- Thành tựu: cố quyết (*cetanā-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có vô minh (*avijjāpadaṭṭhānā*).

(*VbhA.129, Vs.2.159*)

(3) Thức (*Viññāṇaṃ*)

- Trạng thái: biết cảnh (cách đặc biệt) (*vijānanalakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: đi trước (hướng đạo cho sở hữu tâm và sắc nghiệp) (*pubbaṅgama-rasaṃ*).
- Thành tựu: tự nó là thức tái tục (nối chặng giữa của đời trước và đời sau) (*paṭisandhi-paccupaṭṭhāṇaṃ*).

¹⁷ Paṭiccasamuppāda: 緣起: Duyên khởi.

- Nhân cận: có 3 hành hoặc 6 vật hay 6 cảnh (*saṅkhāra-padaṭṭhānaṃ vaṭṭhārammaṇa-padaṭṭhānaṃ vā*).
(*VbhA.129, Vs.2.159*)

(4) Danh (*Nāmaṃ*)

- Trạng thái: hướng về cảnh (*nāmana lakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: phối hợp (với tâm) (*sampayogarasam*).
- Thành tựu: không thể tách rời (với các pháp cùng sanh, đó là ba danh uẩn ngoài ra) (*avinibbhoga-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có thức (*viññāṇapadaṭṭhānaṃ*).
(*VbhA.129, Vs.2.159*)

Sắc (*Rūpaṃ*)

- Trạng thái: tiêu hoại đổi thay không dứt (*ruppanalakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: phân tán, làm tan rã (*vikiraṇarasam*).
- Thành tựu: vô ký hoặc bất tri (*abyākata-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có thức (*viññāṇapadaṭṭhānaṃ*).
(*VbhA.129, Vs.2.159*)

(5) Sáu xứ (*Salāyatanaṃ*)

- Trạng thái: đối chiếu (hay là làm cho luân hồi trường cửu) (*āyatanaṃ lakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: thấy, v.v... (*dassanādirasam*).
- Thành tựu: có sắc vật và môn (*vatthudvābhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có danh và sắc (*nāmarūpa-padaṭṭhānaṃ*).
(*VbhA.129, Vs.2.159*)

(6) Xúc (Phasso)

- Trạng thái: đụng chạm (cảnh) (*phusanalakkhaṇo*).
 - Phạm sự: đụng chạm, va chạm (cảnh) (*saṅghaṭṭanaraso*).
 - Thành tựu: kết hợp [xứ nội (vật), xứ ngoại (cảnh) và thức] (*saṅgatipaccupaṭṭhāno*).
 - Nhân cận: có 6 xứ (*saḷāyatanapadaṭṭhāno*).
- (VbhA.129, Vs.2.159)

(7) Thọ (Vedanā)

- Trạng thái: kinh nghiệm, trải qua, hưởng cảnh (*anubhavana-lakkhaṇā*).
 - Phạm sự: hứng chịu cảnh (*visaya-rasa-sambhoga-rasā*).
 - Thành tựu: có hỷ/lạc, khổ/ưu (*sukkhadukkha-paccupaṭṭhānā*).
 - Nhân cận: có xúc (*phassapadaṭṭhānā*).
- (VbhA.129, Vs.2.159)

(8) Ái (Taṇhā)

- Trạng thái: nhân (khở) (*hetulakkhaṇā*).
 - Phạm sự: ưa thích (*abhinandanarasā*).
 - Thành tựu: tính không thỏa mãn (*atittabhāva-pacupaṭṭhānā*).
 - Nhân cận: có thọ (*vedanāpadaṭṭhānā*).
- (VbhA.129, Vs.2.159)

(9) Thủ (Upādānaṃ)

- Trạng thái: chấp cứng (*gahaṇalakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: không buông ra (*amuñcanarasaṃ*).
- Thành tựu: ái nặng và nhận thấy sai (*taṇhādalhatta-ditṭhi-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có ái (*taṇhā-padaṭṭhānaṃ*).

(VbhA.129, Vs.2.160)

(10) Hũu (Bhavo)

- Trạng thái: có sự thành nghiệp và nghiệp quả (*kammalakkhaṇo*).
- Phận sự: làm cho sanh ra (*bhavanaraso*).
- Thành tựu: thiện, bất thiện và vô ký (*kusalākusala-byākata-paccupaṭṭhano*).
- Nhân cận: có thủ (*upādānapadaṭṭhāno*).

(VbhA.129, Vs.2.160)

(11) Sanh (Jāti)

- Trạng thái: sơ khởi của mỗi kiếp sống (*tatthatatthabhava paṭhamābhiniḅbattilakkhaṇā*).
- Phận sự: chuyển giao (đến một hũu) (*niyyātanarasā*).
- Thành tựu: sanh ra đời mới, bỏ đời cũ (hay là dầy dầy khổ (*atītabhavato idha ummujjannpaccupaṭṭhānā dukkhavicittatāpaccupaṭṭhānā vā*)).
- * Nhân cận: có tiền trình nghiệp hũu (*kamma-bhava*).

(VbhA.90, Vs.2.130)

(12) Lão (Jarā)

- Trạng thái: hiện bày cách già của uẩn (*khandhaparipākalakkhaṇā*).
- Phận sự: đưa đến cái chết (*maraṇūpanayanarasā*).
- Thành tựu: phá chặng tươi tốt (*yobbannavināsa-paccupaṭṭhāna*).
- * Nhân cận: sanh.

(VbhA.94, Vs.2.132)

Tử (Maraṇaṃ)

- Trạng thái: rơi rụng xuống, dòi chổ, lột đến (*cutilakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: chia cắt, lia (mạng sống) (*viyogarasam*).
- Thành tựu: vắng mặt khỏi thế giới cũ (*gativippavāsa-paccupaṭṭhānaṃ*).
- * Nhân cận: có sanh.

(VbhA.95, Vs.2.133)

Sâu (Soko)

- Trạng thái: chi phối bên trong (*antonijjhāna-lakkhaṇo*).
- Phận sự: hoàn toàn chi phối tâm (*cetoparinijjhāyana-raso*).
- Thành tựu: sâu liên miên (*anusocana-paccupaṭṭhāno*).
- * Nhân cận: mất thân quyền.

(VbhA.97, Vs.2.134)

Khóc (Paridevo)

- Trạng thái: khóc lóc, kêu la (*lālappanalakkhaṇo*).
- Phận sự: thở than lỗi phải (*gūṇadosaparikittanaraso*).
- Thành tựu: tâm bán loạn (*sambhamapaccupaṭṭhāno*).
- * Nhân cận: mất thân quyền và v.v...

(VbhA.98, Vs.2.134)

Khô (Dukkhaṃ)

- Trạng thái: ép uổng thân (*kāyapīlanalakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm nhân cho ưu trong sự đại dột (*duppaññānaṃ domanassakaranarasaṃ*).
- Thành tựu: đau thân (*kāyikālādha-paccupaṭṭhānaṃ*).
- * Nhân cận: có thân thanh triệt không mong muốn.

(Vs.2.134)

Ưu (Domanassaṃ)

- Trạng thái: ép uổng tâm (*cittapīlanalakkhaṇaṃ*)
- Phân sự: ý đau buồn (*manovigātarasaṃ*).
- Thành tựu: ý ưu phiền (*mānasabyādhipaccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có cảnh không mong muốn.

(Vs.2.135)

Ai (Upāyāso)

- Trạng thái: đốt tâm (*cittaparidahanalakkhaṇo*). (Vs.2.135) hay thất vọng (*byāsatti lakkhaṇo*). (VbhA.99).
- Phân sự: than khóc (than van) (*nitthunanaraso*).
- Thành tựu: buồn bã (*visādapaccupaṭṭhāno*). (VbhA.99, Vs.2.135).
- * Nhân cận: mất thân quyến và v.v...

Kiến thanh tịnh (*diṭṭhi-visuddhi*)

Đề tu tiến phát triển bảy giai đoạn thanh tịnh, một thiền sinh trước tiên phải tu tập giới thanh tịnh (*sīla visuddhi*) theo sau là tâm thanh tịnh (*citta-visuddhi*). Khi đã đạt được tâm thanh tịnh, vị ấy có thể tu tập phát triển

Kiến thanh tịnh (*diṭṭhi visuddhi*).

Trong Abhidhammatthasaṅgaha (Vô Tỷ Pháp Tập Yếu) có nêu rằng:
“*Lakkhaṇa – rasa – paccupaṭṭhāna – padaṭṭhāna – vasena nāma – rūpa – pariggho diṭṭhi-visuddhi nāma.*”

(Chương 9, *visuddhibhedo*)

Dịch là: Quan sát danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) theo trạng thái, phân sự, thành tựu và nhân cận được gọi là Kiến thanh tịnh”.

Xin hồi hương phước đến thầy

BHIKKHU MAGGABUJJHANO – NGỘ ĐẠO

(1955 – 2020)

Sinh vào ngày rằm tháng 8 năm Ất Mùi
Tử vào mùng 2 tháng giêng năm Canh Tý



**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi – Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

TỨ Ý NGHĨA (ATTHA)

Trạng Thái – Phận Sự – Thành Tựu – Nhân Căn
(Lakkhaṇa – Rasa – Paccupaṭṭhāna – Padaṭṭhāna)
Trích từ quyển ‘SÁCH HƯỚNG DẪN THIỀN – (Meditation Manual)’

Pa Auk Tawya Sayadaw

Biên dịch: bhikkhu Abhikusala – Siêu Thiện
Phật lịch 2564 – Dương lịch 2020

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Đối tác liên kết:



THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYỄN THỦY:
171/10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Email: webphatgiaonguyenthuy@gmail.com
Website: www.phatgiaonguyenthuy.com
www.phatgiaonguyenthuy.net

In 2.000 bản, khổ 14,5cm x 20,5cm tại: **Xí nghiệp in FAHASA**
Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TPHCM.
Số QĐXB của NXB: 693/QĐ–NXBHĐ cấp ngày 06 tháng 10 năm 2020
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-302-933-8
Số XNĐKXB: 3964-2020/CXBIPH/31 - 70/HĐ
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.